

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1	BMW	318I	1,9	5	843.000.000	
2	BMW	318I	2,0	5	843.000.000	
3	BMW	320I 35FV	2,0	5	1.509.000.000	
4	BMW	320I 35FV-01	2,0	5	1.651.000.000	
5	BMW	320I 5Z15	2,0	5	1.332.300.000	
6	BMW	320I 5Z15-01	2,0	5	1.541.000.000	
7	BMW	325IA (EV38A7)	2,5	5	1.022.000.000	
8	BMW	330I 55FV	2,0	5	1.869.000.000	
9	BMW	330I 5Z35	2,0	5	1.649.000.000	
10	BMW	520I 15DD.A7	2,0	5	1.845.500.000	
11	BMW	520I 15DD.B7	2,0	5	2.175.500.000	
12	BMW	525I (DT48)	2,5	5	1.207.000.000	
13	BMW	X3 SDRIVE20I 15DS	2,0	5	1.799.000.000	
14	BMW	X3 SDRIVE20I 15DS-01	2,0	5	1.992.000.000	
15	BMW	X3 XDRIVE30I 55DS	2,0	5	2.213.400.000	
16	BMW	X5 XDRIVE40I 15EW.B7	3,0	7	4.132.000.000	
17	BMW	X5 XDRIVE40I TA85.A7	3,0	5	3.365.000.000	
18	BMW	X5 XDRIVE40I TA85.B7	3,0	7	3.497.000.000	
19	BYD	F3 QCJ7150A6	1,5	5	250.000.000	
20	BYD	QCJ7160A2/TC-LPG.X	1,6	5	250.000.000	
21	CHANA	SC6360A	1,0	8	350.000.000	
22	CHANGHE	CH6321D	1,0	8	155.000.000	
23	CHERY	SQR7080S117	0,8	5	176.000.000	
24	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/463	1,4	5	429.000.000	
25	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/463	1,5	5	429.000.000	
26	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/464	1,4	5	465.000.000	
27	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/464	1,5	5	465.000.000	
28	CHEVROLET	AVEO KLAS SN4/446	1,5	5	453.000.000	
29	CHEVROLET	AVEO KLASN1FYU	1,5	5	379.000.000	
30	CHEVROLET	CAPTIVA 1LR26 WITH LE9 ENGINE	2,4	7	850.000.000	
31	CHEVROLET	CAPTIVA CA26R	2,0	7	779.000.000	
32	CHEVROLET	CAPTIVA CF26R	2,0	7	723.000.000	
33	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC CM51/2256	2,4	7	684.000.000	
34	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC CM51/2257	2,4	7	750.000.000	
35	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC1DF	2,4	7	789.000.000	
36	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC1FF	2,4	7	733.000.000	
37	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/AC5	1,8	5	564.000.000	
38	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/CD5	1,8	5	626.000.000	
39	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/CD5-1	1,8	5	626.000.000	
40	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNE11/AA5	1,6	5	520.000.000	
41	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNE11/AA5-1	1,6	5	522.000.000	
42	CHEVROLET	LACETTI KLANF6U	1,6	5	433.000.000	
43	CHEVROLET	ORLANDO KL1Y YMA11/AA7	1,8	7	692.000.000	
44	CHEVROLET	ORLANDO KL1Y YMA11/BB7	1,8	7	704.000.000	
45	CHEVROLET	ORLANDO LTZMY 13	1,8	7	743.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
46	CHEVROLET	SPARK 1CS48 WITH LMT ENGINE	1,0	5	382.000.000	
47	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHA12/1AA5	1,0	5	309.000.000	
48	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHB12/2BB5	1,2	5	353.000.000	
49	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5	1,2	5	353.000.000	
50	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5-1	1,2	5	299.000.000	
51	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5-2	1,2	5	329.000.000	
52	CHEVROLET	SPARK KLAKA4U	0,8	5	333.000.000	
53	CHEVROLET	SPARK KLAKF0U	1,0	5	272.000.000	
54	CHEVROLET	SPARK KLAKF4U	0,8	5	303.000.000	
55	CHEVROLET	VIVANT KLAUAZU	2,0	7	466.000.000	
56	CHEVROLET	VIVANT KLAUFZU	2,0	7	413.000.000	
57	DAEWOO	GENTRA	1,5	5	335.000.000	
58	DAEWOO	GENTRA SF69Y-2	1,5	5	357.000.000	
59	DAEWOO	GENTRA SF69Y-2-1	1,5	5	313.000.000	
60	DAEWOO	LACETTI-CDX	1,8	5	415.000.000	
61	DAEWOO	LACETTI-SE	1,6	5	392.000.000	
62	DAEWOO	LACETTI-SE-1	1,6	5	354.000.000	
63	DAEWOO	LANOS	1,5	5	300.000.000	
64	DAEWOO	LANOS-SX	1,5	5	300.000.000	
65	DAEWOO	LEGANZA	2,0	5	480.000.000	
66	DAEWOO	MAGNUS LA69K	2,0	5	480.000.000	
67	DAEWOO	MAGNUS LA69L-2	2,5	5	480.000.000	
68	DAEWOO	MAGNUS LF69Z	2,0	5	480.000.000	
69	DAEWOO	MATIZ	0,8	5	220.000.000	
70	DAEWOO	MATIZ S	0,8	5	210.000.000	
71	DAEWOO	MATIZ SE	0,8	5	220.000.000	
72	DAEWOO	NUBIRA	1,8	5	380.000.000	
73	DAEWOO	NUBIRA II CDX	2,0	5	310.000.000	
74	DAEWOO	NUBIRA II-S	1,6	5	350.000.000	
75	DAIHATSU	CITIVAN	1,6	2	550.000.000	
76	DAIHATSU	CITIVAN (S92LV2)	1,6	7	215.000.000	
77	DAIHATSU	DEVAN S92LV	1,6	2	150.000.000	
78	DAIHATSU	TERIOS	1,3	5	300.000.000	
79	FAIRY	4JB1.CN6	2,8	7	260.000.000	
80	FAIRY	4JB1.CN7	2,8	7	260.000.000	
81	FAIRY	DA465Q-2/DI	1,0	5	170.000.000	
82	FAIRY	DA465QE-1A	1,1	7	110.000.000	
83	FAIRY	DA465QE-1A08	1,1	8	176.000.000	
84	FAIRY	GW491QE	2,2	5	105.000.000	
85	FAIRY	JM491Q-ME	2,2	7	176.000.000	
86	FAIRY	JX493Q1	2,8	5	260.000.000	
87	FAIRY	SF 491 QE.C7	2,2	7	168.000.000	
88	FIAT	ALBEA ELX	1,2	5	300.000.000	
89	FIAT	ALBEA HLX	1,6	5	370.000.000	
90	FIAT	DOBLO ELX	1,6	7	320.000.000	
91	FIAT	SIENA ED	1,2	5	240.000.000	
92	FIAT	SIENA ELX	1,2	5	240.000.000	
93	FIAT	SIENA HL	1,6	5	330.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
94	FIAT	SIENA HLX	1,6	5	330.000.000	
95	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA AT MID	1,5	5	585.000.000	
96	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA-AT- TITA	1,5	5	647.000.000	
97	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA-MT- MID	1,5	5	585.000.000	
98	FORD	ECOSPORT JK8-5D-M1JC-AT- TITA	1,0	5	686.000.000	
99	FORD	ECOSPORT JK8-5D-M1JS-AT- TITA	1,0	5	689.000.000	
100	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJD-AT- TITA	1,5	5	646.000.000	
101	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJD-AT- TRD	1,5	5	603.000.000	
102	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT- AMB	1,5	5	569.000.000	
103	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT- TITA	1,5	5	600.000.000	
104	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT- TRD	1,5	5	593.000.000	
105	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-MT- AMB	1,5	5	545.000.000	
106	FORD	ESCAPE 1EZ	2,0	5	450.000.000	
107	FORD	ESCAPE 1N2 ENGZ4	2,3	5	680.000.000	
108	FORD	ESCAPE 1N2 ENLD4	3,0	5	650.000.000	
109	FORD	ESCAPE EV24	2,3	5	719.000.000	
110	FORD	ESCAPE EV24 XLT	2,3	5	833.000.000	
111	FORD	ESCAPE EV65	2,3	5	645.000.000	
112	FORD	ESCAPE EV65 XLS	2,3	5	676.000.000	
113	FORD	ESCAPE XLS	3,0	5	600.000.000	
114	FORD	ESCAPE XLT	3,0	5	680.000.000	
115	FORD	ESCAPE XLT	2,2	5	753.000.000	
116	FORD	EVEREST UV9F	2,6	7	530.000.000	
117	FORD	EVEREST UV9G	2,5	7	520.000.000	
118	FORD	EVEREST UV9H	2,5	7	660.000.000	
119	FORD	EVEREST UV9P	2,6	7	540.000.000	
120	FORD	EVEREST UV9R	2,5	7	530.000.000	
121	FORD	EVEREST UV9S	2,5	7	660.000.000	
122	FORD	EVEREST UW 151-7	2,5	7	768.000.000	
123	FORD	EVEREST UW 152-2	2,5	7	563.000.000	
124	FORD	EVEREST UW 852-2	2,5	7	699.000.000	
125	FORD	EVEREST UW151-2	2,5	7	790.000.000	
126	FORD	EVEREST UW151-7 ICA1	2,5	7	829.000.000	
127	FORD	EVEREST UW851-2	2,5	7	878.000.000	
128	FORD	EVEREST UW851-2 ICA1	2,5	7	920.000.000	
129	FORD	FIESTA JA8 4D M6JA-MT	1,4	5	499.000.000	
130	FORD	FIESTA JA8 4D TSJA-AT	1,6	5	567.000.000	
131	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-AT-MID	1,5	5	566.000.000	
132	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-AT-TITA	1,5	5	579.000.000	
133	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-MT-MID	1,5	5	566.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
134	FORD	FIESTA JA8 5D M1JE-AT-SPORT	1,0	5	637.000.000	
135	FORD	FIESTA JA8 5D TSJA-AT	1,6	5	606.000.000	
136	FORD	FIESTA JA8 5D UEJD-AT-MID	1,5	5	566.000.000	
137	FORD	FIESTA JA8 5D UEJD-AT-SPORT	1,5	5	584.000.000	
138	FORD	FOCUS DA3 AODB AT	2,0	5	638.000.000	
139	FORD	FOCUS DA3 G6DH AT	2,0	5	695.000.000	
140	FORD	FOCUS DA3 QQDD AT	1,8	5	549.000.000	
141	FORD	FOCUS DA3 QQDD MT	1,8	5	605.000.000	
142	FORD	FOCUS DB3 AODB AT	2,0	5	697.000.000	
143	FORD	FOCUS DB3 AODB MT	2,0	5	490.000.000	
144	FORD	FOCUS DB3 BZ MT	1,6	5	597.000.000	
145	FORD	FOCUS DB3 QQDD AT	1,8	5	540.000.000	
146	FORD	FOCUS DB3 QQDD MT	1,8	5	542.000.000	
147	FORD	FOCUS DYB 3D PNDB MT	1,6	5	899.000.000	
148	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT	1,5	5	770.000.000	
149	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT-1	1,5	5	626.000.000	
150	FORD	FOCUS DYB 4D MGDB AT	2,0	5	849.000.000	
151	FORD	FOCUS DYB 4D PNDA AT	1,6	5	748.000.000	
152	FORD	FOCUS DYB 4D PNDB AT	1,6	5	729.000.000	
153	FORD	FOCUS DYB 4D PNDB MT	1,6	5	669.000.000	
154	FORD	FOCUS DYB 5D M9DC AT	1,5	5	770.000.000	
155	FORD	FOCUS DYB 5D M9DC AT-1	1,5	5	626.000.000	
156	FORD	FOCUS DYB 5D MGDB AT	2,0	5	843.000.000	
157	FORD	FOCUS DYB 5D PNDA AT	1,6	5	748.000.000	
158	FORD	FOCUS DYB 5D PNDB AT	1,6	5	729.000.000	
159	FORD	FOCUS MCA	2,0	5	673.000.000	
160	FORD	LASER DELUXE (BVLTFH1)	1,6	5	460.000.000	
161	FORD	LASER GHIA	1,8	5	570.000.000	
162	FORD	LASER LXI	1,6	5	460.000.000	
163	FORD	MONDEO B4Y-CJBB	2,0	5	700.000.000	
164	FORD	MONDEO B4Y-LCBD	2,5	5	800.000.000	
165	FORD	MONDEO BA7	2,3	5	892.000.000	
166	FORD	TERRITORY JX6460PD6	1,5	5	822.000.000	
167	FORD	TERRITORY JX6460PF6	1,5	5	909.000.000	
168	FORD	TERRITORY JX6460PG6	1,5	5	954.000.000	
169	FORD	TERRITORY JX6460PH6	1,5	5	864.000.000	
170	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT-TITA	2,0	7	1.069.000.000	
171	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT-TRD	2,0	7	999.000.000	
172	GREAT WALL	CC6460KM03 (HOVER)	2,4	5	176.000.000	
173	GREAT WALL	CC6460VM00 (COWRY)	2,0	7	176.000.000	
174	HAFEI	HFJ7110E	1,1	5	200.000.000	
175	HONDA	CITY 1.5 CVT	1,5	5	583.000.000	
176	HONDA	CITY 1.5 MT	1,5	5	533.000.000	
177	HONDA	CITY 1.5E-CVT	1,5	5	529.000.000	
178	HONDA	CITY 1.5L AT	1,5	5	580.000.000	
179	HONDA	CITY 1.5L MT	1,5	5	533.000.000	
180	HONDA	CITY 1.5V-CVT	1,5	5	568.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
181	HONDA	CITY 1.5V-TOP	1,5	5	604.000.000	
182	HONDA	CITY AT DY3	1,5	5	590.000.000	
183	HONDA	CITY E	1,5	5	499.000.000	
184	HONDA	CITY G	1,5	5	529.000.000	
185	HONDA	CITY G-GN264RL	1,5	5	559.000.000	
186	HONDA	CITY L	1,5	5	569.300.000	
187	HONDA	CITY L-GN266RLN	1,5	5	589.000.000	
188	HONDA	CITY RS	1,5	5	599.000.000	
189	HONDA	CITY RS-GN268REN	1,5	5	609.000.000	
190	HONDA	CIVIC 1.8L 5AT FDI	1,8	5	755.000.000	
191	HONDA	CIVIC 1.8L 5MT FD1	1,8	5	725.000.000	
192	HONDA	CIVIC 1.8L AT	1,8	5	780.000.000	
193	HONDA	CIVIC 1.8L MT	1,8	5	725.000.000	
194	HONDA	CIVIC 2.0L 5AT FD2	2,0	5	772.000.000	
195	HONDA	CIVIC 2.0L 5MT FD2	2,0	5	772.000.000	
196	HONDA	CIVIC 2.0L AT	2,0	5	869.000.000	
197	HONDA	CIVIC L 5AT FD2	1,8	5	610.000.000	
198	HONDA	CR-V 2.0L	2,0	5	1.008.000.000	
199	HONDA	CR-V 2.4L	2,4	5	1.168.000.000	
200	HONDA	CR-V 2.4L AT RE3	2,4	5	1.133.000.000	
201	HONDA	CR-V AT	2,4	5	961.000.000	
202	HONDA	CR-V AT RE3	2,4	5	1.017.000.000	
203	HONDA	CR-V E	1,5	7	998.000.000	
204	HONDA	CR-V E-RW183NLNX	1,5	7	998.000.000	
205	HONDA	CR-V G	1,5	7	1.048.000.000	
206	HONDA	CR-V G-RS382REN	1,5	7	1.109.000.000	
207	HONDA	CR-V G-RW185NLNX	1,5	7	1.048.000.000	
208	HONDA	CR-V L	1,5	7	1.118.000.000	
209	HONDA	CR-V L AWD-RS488RJN	1,5	7	1.310.000.000	
210	HONDA	CR-V L SE	1,5	7	1.138.000.000	
211	HONDA	CR-V L-RS384REN	1,5	7	1.159.000.000	
212	HONDA	CR-V L-RW187NJNX	1,5	7	1.118.000.000	
213	HONDA	CR-V LSE-RW189NJNX	1,5	7	1.138.000.000	
214	HONOR	STC8K	1,1	8	110.000.000	
215	HUANGHAI	PREMIO DD1030	2,8	5	290.000.000	
216	HUANGHAI	PREMIO MAX GS DD1022F	2,2	5	152.500.000	
217	HUANGHAI	PRONTO DD6490A	2,0	7	188.000.000	
218	HUANGHAI	PRONTO DD6490D	3,2	7	360.000.000	
219	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT	1,4	5	505.000.000	
220	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT HGS	1,4	5	534.000.000	
221	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT HGS PE	1,4	5	544.200.000	
222	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT PE	1,4	5	503.700.000	
223	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT	1,4	5	470.000.000	
224	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT BASE	1,4	5	425.000.000	
225	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT BASE PE	1,4	5	426.100.000	
226	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT PE	1,4	5	472.100.000	
227	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 MT STANDARD	1,5	5	427.000.000	
228	HYUNDAI	ACCENT HCI1 1.4 MT PE	1,4	5	480.300.000	
229	HYUNDAI	ACCENT HCI2 1.4 MT BASE PE	1,4	5	405.800.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
230	HYUNDAI	ACCENT HCI3 1.4 AT PE	1,4	5	496.300.000	
231	HYUNDAI	ACCENT HCI4 1.4 AT HGS PE	1,4	5	526.500.000	
232	HYUNDAI	AVANTE E16/LPG	1,6	5	535.000.000	
233	HYUNDAI	AVANTE HD-16GS-A5	1,6	5	548.000.000	
234	HYUNDAI	AVANTE HD-16GS-M4	1,6	5	507.000.000	
235	HYUNDAI	AVANTE HD-20GS-A4	2,0	5	609.000.000	
236	HYUNDAI	AVANTE MT	1,6	5	476.000.000	
237	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI	1,5	5	566.800.000	
238	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GL	1,5	5	614.100.000	
239	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GLS	1,5	5	712.400.000	
240	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T PREMIUM	1,5	7	925.000.000	
241	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T SPECIAL	1,5	7	945.000.000	
242	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T STANDARD	1,5	7	850.000.000	
243	HYUNDAI	CUSTIN 2.0T PREMIUM	2,0	7	999.000.000	
244	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT	1,6	5	656.000.000	
245	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT FL	1,6	5	620.000.000	
246	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT-1	1,6	5	610.000.000	
247	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT	1,6	5	581.000.000	
248	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT FL	1,6	5	550.000.000	
249	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT-1	1,6	5	549.000.000	
250	HYUNDAI	ELANTRA AD2 1.6GM 6AT FL	1,6	5	623.800.000	
251	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT	2,0	5	704.000.000	
252	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT FL	2,0	5	671.450.000	
253	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT-1	2,0	5	660.000.000	
254	HYUNDAI	ELANTRA AD3 2.0NU 6AT FL	2,0	5	665.700.000	
255	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI 6AT	1,6	5	569.000.000	
256	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI 6AT GL	1,6	5	650.000.000	
257	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 T-GDI 7DCT	1,6	5	779.000.000	
258	HYUNDAI	ELANTRA CN7 2.0 MPI 6AT	2,0	5	714.000.000	
259	HYUNDAI	ELANTRA HD-16-M4	1,6	5	456.000.000	
260	HYUNDAI	ELANTRA SPORT 1.6T-GDI-7DCT	1,6	5	722.000.000	
261	HYUNDAI	ELANTRA SPORT 1.6T-GDI-7DCT FL	1,6	5	745.000.000	
262	HYUNDAI	ELANTRA/LPG	1,6	5	656.000.000	
263	HYUNDAI	ELANTRA/LPG-TC	1,6	5	656.000.000	
264	HYUNDAI	ELANTRA/PETROL-LPG	1,6	5	656.000.000	
265	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 AT	1,0	5	385.700.000	
266	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 MT	1,0	5	361.900.000	
267	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 MT BASE	1,0	5	323.800.000	
268	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 4AT	1,2	5	419.600.000	
269	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 4AT LOW	1,2	5	394.200.000	
270	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 5MT	1,2	5	385.600.000	
271	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 5MT BASE	1,2	5	339.200.000	
272	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 AT	1,2	5	390.000.000	
273	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 AT GLS	1,2	5	398.000.000	
274	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 MT	1,2	5	350.000.000	
275	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 MT BASE	1,2	5	330.000.000	
276	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 4AT	1,2	5	433.400.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
277	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 4AT LOW	1,2	5	412.000.000	
278	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 5MT	1,2	5	403.600.000	
279	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 5MT BASE	1,2	5	351.500.000	
280	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 AT	1,2	5	414.300.000	
281	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 MT	1,2	5	390.500.000	
282	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 MT BASE	1,2	5	352.400.000	
283	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2AT BASE FL	1,2	5	378.181.818	
284	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2MT BASE FL	1,2	5	368.000.000	
285	HYUNDAI	KONA OS1 2.0 MPI 6AT	2,0	5	605.700.000	
286	HYUNDAI	KONA OS1-2.0NU 6AT	2,0	5	615.000.000	
287	HYUNDAI	KONA OS2 2.0 MPI 6AT	2,0	5	665.700.000	
288	HYUNDAI	KONA OS2-2.0NU 6AT	2,0	5	675.000.000	
289	HYUNDAI	KONA OS3 1.6T-GDI 7DCT	1,6	5	714.300.000	
290	HYUNDAI	KONA OS3-1.6GM 7DCT	1,6	5	735.000.000	
291	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM	2,2	6	1.589.000.000	
292	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM 7S	2,2	7	1.485.000.000	
293	HYUNDAI	PALISADE R2.2 SPECIAL	2,2	6	1.479.000.000	
294	HYUNDAI	SANTAFE	2,2	5	1.269.000.000	
295	HYUNDAI	SANTAFE 2WD	2,2	7	1.124.000.000	
296	HYUNDAI	SANTAFE 2WD	2,4	7	1.076.000.000	
297	HYUNDAI	SANTAFE CM7UBC	2,0	7	1.110.000.000	
298	HYUNDAI	SANTAFE DM1-W52FC5F	2,2	5	1.020.000.000	
299	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F	2,2	7	1.088.000.000	
300	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F-1	2,2	7	1.106.000.000	
301	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F-2	2,2	7	1.111.000.000	
302	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G	2,2	7	1.238.000.000	
303	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G-1	2,2	7	1.238.000.000	
304	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G-2	2,2	7	1.243.100.000	
305	HYUNDAI	SANTAFE DM4-W5L661F	2,4	5	970.000.000	
306	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F	2,4	7	1.039.000.000	
307	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F-1	2,4	7	1.058.000.000	
308	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F-2	2,4	7	1.063.000.000	
309	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661G-2	2,4	7	1.063.000.000	
310	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G	2,4	7	1.191.000.000	
311	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G-1	2,4	7	1.191.000.000	
312	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G-2	2,4	7	1.195.500.000	
313	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 GDI 2WD	2,5	7	1.020.000.000	
314	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 GDI 4WD	2,5	7	1.206.000.000	
315	HYUNDAI	SANTAFE TM HEV 1.6 T-GDI	1,6	7	1.232.000.000	
316	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8AT	2,2	7	1.045.000.000	
317	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8DCT	2,2	7	1.030.000.000	
318	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8DCT E5	2,2	7	1.035.000.000	
319	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8AT	2,2	7	1.125.000.000	
320	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8AT PRE	2,2	7	1.245.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
321	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT	2,2	7	1.257.100.000	
322	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT PRE	2,2	7	1.180.000.000	
323	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT PRE E5	2,2	7	1.209.700.000	
324	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.4 GDI 6AT	2,4	7	995.000.000	
325	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.5 MPI 6AT	2,5	7	950.000.000	
326	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.5 MPI 6AT E5	2,5	7	968.700.000	
327	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.4 GDI 6AT	2,4	7	1.122.000.000	
328	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.4 GDI 6AT PRE	2,4	7	1.140.000.000	
329	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT	2,5	7	1.159.800.000	
330	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT PRE	2,5	7	1.275.000.000	
331	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT PRE	2,5	7	1.150.000.000	
332	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT PRE E5	2,5	7	1.139.700.000	
333	HYUNDAI	SONATA YF-BB6AB-1	2,0	5	1.015.000.000	
334	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT	1,6	5	899.000.000	
335	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT	2,0	5	750.000.000	
336	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT HGS	2,0	5	839.000.000	
337	HYUNDAI	TUCSON 2.0 TCI 8AT	2,0	5	869.000.000	
338	HYUNDAI	TUCSON 2.0 TCI 8AT PE	2	5	943.000.000	
339	HYUNDAI	TUCSON TL1-1.6GM 7DCT	1,6	5	860.000.000	
340	HYUNDAI	TUCSON TL1-1.6GM 7DCT FL	1,6	5	880.000.000	
341	HYUNDAI	TUCSON TL2-2.0NU 6AT	2,0	5	740.000.000	
342	HYUNDAI	TUCSON TL2-2.0NU 6AT FL	2,0	5	799.000.000	
343	HYUNDAI	TUCSON TL3-2.0NU 6AT	2,0	5	851.200.000	
344	HYUNDAI	TUCSON TL3-2.0NU 6AT FL	2,0	5	878.000.000	
345	HYUNDAI	TUCSON TL4-2.0R 6AT	2,0	5	890.000.000	
346	HYUNDAI	TUCSON TL4-2.0R 8AT FL	2,0	5	873.700.000	
347	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI PREMIUM	1,0	5	571.200.000	
348	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI STANDARD	1,0	5	537.800.000	
349	ISUZU	HI-LANDER	2,5	8	515.000.000	
350	ISUZU	HI-LANDER TBR54F	2,5	8	379.000.000	
351	ISUZU	HI-LANDER TBR54F LX	2,5	8	379.000.000	
352	ISUZU	HI-LANDER V-SPEC	2,5	8	560.000.000	
353	ISUZU	HI-LANDER V-SPEC TBR54F	2,5	8	439.000.000	
354	ISUZU	TROOPER UBS25G	3,2	7	900.000.000	
355	JINBEI	SY1030SML3	2,2	6	156.800.000	
356	JONWAY	A380	1,8	5	120.000.000	
357	JRD	MEGA I	1,1	7	146.000.000	
358	JRD	MEGA I.L.D	1,1	8	135.000.000	
359	JRD	SUV DAILY I	2,8	7	244.000.000	
360	JRD	SUV DAILY II	2,8	7	226.000.000	
361	JRD	SUV DAILY II.A	2,8	7	226.000.000	
362	JRD	SUV DAILY III	2,8	7	226.000.000	
363	JRD	TRAVEL	1,1	5	127.000.000	
364	KIA	CARENS EXMT	2,0	7	524.000.000	
365	KIA	CARENS FG 20G E2 MT	2,0	7	517.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
366	KIA	CARENS FGFC42	1,6	7	454.000.000	
367	KIA	CARENS FGKA42	2,0	7	554.000.000	
368	KIA	CARENS FGKA43	2,0	7	594.000.000	
369	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FH6	1,4	6	764.000.000	
370	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FH7	1,4	7	785.400.000	
371	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FS7	1,4	7	756.000.000	
372	KIA	CARENS KY 1.5D AT FH6	1,5	6	824.000.000	
373	KIA	CARENS KY 1.5D AT FH7	1,5	7	849.000.000	
374	KIA	CARENS KY 1.5D AT FL7	1,5	7	757.000.000	
375	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7	1,5	7	629.000.000	
376	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7/DTLX	1,5	7	631.000.000	
377	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7-01	1,5	7	654.000.000	
378	KIA	CARENS KY 1.5G MT FL7	1,5	7	589.000.000	
379	KIA	CARNIVAL (FLBGV65)	2,5	7	470.000.000	
380	KIA	CARNIVAL (FLBGV6B)	2,5	7	485.000.000	
381	KIA	CARNIVAL (FLSDV65)	2,5	9	450.000.000	
382	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH7	2,2	7	1.431.000.000	
383	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH7- HR/4R	2,2	4	2.579.000.000	
384	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH7- HR/6R	2,2	6	2.649.000.000	
385	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH8	2,2	8	1.279.000.000	
386	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL7	2,2	7	1.307.700.000	
387	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL7-01	2,2	7	1.359.000.000	
388	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL8	2,2	8	1.183.400.000	
389	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL8/7L	2,2	7	1.189.000.000	
390	KIA	CARNIVAL KA4 3.5 AT FH7	3,5	7	1.754.000.000	
391	KIA	CERATO 1.6 AT	1,6	5	635.000.000	
392	KIA	CERATO 1.6 MT	1,6	5	559.000.000	
393	KIA	CERATO 1.6 SAT	1,6	5	589.000.000	
394	KIA	CERATO 16G AT	1,6	5	607.000.000	
395	KIA	CERATO 16G MT	1,6	5	528.000.000	
396	KIA	CERATO 2.0 AT	2,0	5	675.000.000	
397	KIA	CERATO 20G AT	2,0	5	661.000.000	
398	KIA	FORTE EXMTH L	1,6	5	489.000.000	
399	KIA	FORTE SXAT 2013 L	1,6	5	574.000.000	
400	KIA	FORTE TD 16G E2 AT	1,6	5	569.000.000	
401	KIA	FORTE TD 16G E2 MT	1,6	5	535.000.000	
402	KIA	FORTE TDFC42	1,6	5	442.000.000	
403	KIA	FORTE TDFC43	1,6	5	504.000.000	
404	KIA	GRAND SEDONA YP 22D AT	2,2	7	1.035.000.000	
405	KIA	GRAND SEDONA YP 22D ATH	2,2	7	1.135.000.000	
406	KIA	GRAND SEDONA YP 33G AT	3,3	7	1.128.000.000	
407	KIA	GRAND SEDONA YP 33G ATH	3,3	7	1.409.000.000	
408	KIA	GRAND SEDONA YP 33G ATH- 1	3,3	7	1.409.000.000	
409	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5	1,6	5	684.000.000	
410	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-01	1,6	5	619.000.000	
411	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-02	1,6	5	649.000.000	
412	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-03	1,6	5	585.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
413	KIA	K3 BD 1.6 DCT FH5	1,6	5	689.000.000	
414	KIA	K3 BD 1.6 DCT FH5-01	1,6	5	718.300.000	
415	KIA	K3 BD 1.6 MT FS5	1,6	5	599.000.000	
416	KIA	K3 BD 1.6 MT FS5-01	1,6	5	499.000.000	
417	KIA	K3 BD 1.6G AT FH5	1,6	5	609.000.000	
418	KIA	K3 BD 1.6G DCT FH5	1,6	5	659.000.000	
419	KIA	K3 BD 2.0 AT FH5	2,0	5	714.000.000	
420	KIA	K3 BD 2.0 AT FH5	2,0	5	644.000.000	
421	KIA	K3 BD 2.0G AT FH5	2	5	614.000.000	
422	KIA	K3 YD 16G E2 AT	1,6	5	615.000.000	
423	KIA	K3 YD 16G E2 AT-1	1,6	5	628.000.000	
424	KIA	K3 YD 16G E2 AT-2	1,6	5	628.000.000	
425	KIA	K3 YD 16G E2 MT	1,6	5	550.000.000	
426	KIA	K3 YD 16G E2 MT-1	1,6	5	565.000.000	
427	KIA	K3 YD 16G E2 MT-3	1,6	5	565.000.000	
428	KIA	K3 YD 20G E2 AT	2,0	5	655.000.000	
429	KIA	K3 YD 20G E2 AT-1	2,0	5	669.000.000	
430	KIA	K3 YD 20G E2 AT-2	2,0	5	669.000.000	
431	KIA	K5 DL3 2.0 AT FH5	2,0	5	839.000.000	
432	KIA	K5 DL3 2.0 AT FS5	2,0	5	824.000.000	
433	KIA	K5 DL3 2.0 AT FS5	2,0	5	784.000.000	
434	KIA	K5 DL3 2.5 AT FH5	2,5	5	999.000.000	
435	KIA	K5 DL3 2.5G AT FH5	2	5	957.000.000	
436	KIA	MORNING	1,1	5	355.000.000	
437	KIA	MORNING BAH42F8	1,1	5	319.000.000	
438	KIA	MORNING BAH42F8 EX	1,1	5	280.000.000	
439	KIA	MORNING BAH42F8 LX	1,1	5	270.000.000	
440	KIA	MORNING BAH43F8	1,1	5	355.000.000	
441	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT	1,2	5	389.000.000	
442	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-01	1,2	5	390.400.000	
443	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-02	1,2	5	394.000.000	
444	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-03	1,2	5	399.000.000	
445	KIA	MORNING JAPE 1.2 MT	1,2	5	369.000.000	
446	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5	1,2	5	424.000.000	
447	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5-01	1,2	5	424.000.000	
448	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5-02	1,2	5	371.000.000	
449	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5-03	1,2	5	399.000.000	
450	KIA	MORNING JAPE 1.2G MT FL5	1,2	5	339.000.000	
451	KIA	MORNING TA 1.2 AT	1,2	5	366.000.000	
452	KIA	MORNING TA 1.2 AT-01	1,2	5	389.000.000	
453	KIA	MORNING TA 1.2 AT-02	1,2	5	369.000.000	
454	KIA	MORNING TA 1.2 MT	1,2	5	344.000.000	
455	KIA	MORNING TA 10G E2 AT	1,0	5	357.000.000	
456	KIA	MORNING TA 10G E2 MT	1,0	5	310.000.000	
457	KIA	MORNING TA 10G E2 MT-1	1,0	5	290.000.000	
458	KIA	MORNING TA 12G E2 AT	1,2	5	374.000.000	
459	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-1	1,2	5	394.000.000	
460	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-2	1,2	5	393.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
461	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-3	1,2	5	355.000.000	
462	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-4	1,2	5	339.000.000	
463	KIA	MORNING TA 12G E2 MT	1,2	5	329.000.000	
464	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-1	1,2	5	299.000.000	
465	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-2	1,2	5	357.000.000	
466	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-3	1,2	5	337.000.000	
467	KIA	NEW SORENTO 2WD MT	2,4	7	844.000.000	
468	KIA	NEW SORENTO 2WD MT XM24GE2	2,4	7	844.000.000	
469	KIA	NEW SORENTO 4WD AT	2,4	7	920.000.000	
470	KIA	NEW SORENTO 4WD AT XM24GE2	2,4	7	920.000.000	
471	KIA	NEW SORENTO XM 22D E2 AT- 2WD	2,2	7	931.000.000	
472	KIA	NQ5 2.0G AT FH5-01	2	5	949.000.000	
473	KIA	OPTIMA 20G AT	2,0	5	789.000.000	
474	KIA	OPTIMA 20G ATH	2,0	5	879.000.000	
475	KIA	OPTIMA 24G ATH	2,4	5	995.000.000	
476	KIA	OPTIMA FL 2.0 AT	2,0	5	789.000.000	
477	KIA	OPTIMA FL 2.4 AT	2,4	5	919.000.000	
478	KIA	PICANTO TA 12G E2 AT	1,2	5	389.000.000	
479	KIA	PICANTO TA 12G E2 AT (SXAT)	1,2	5	402.000.000	
480	KIA	PICANTO TA 12G E2 MT	1,2	5	364.000.000	
481	KIA	PICANTO TA 12G E2 MT (SXMT)	1,2	5	377.000.000	
482	KIA	PRIDE CD5	1,1	5	180.000.000	
483	KIA	PRIDE GTX	1,3	5	180.000.000	
484	KIA	RONDO 17D AT	1,7	7	809.000.000	
485	KIA	RONDO 20G MT	2,0	7	525.000.000	
486	KIA	RONDO RP 17D E2 AT	1,7	7	712.000.000	
487	KIA	RONDO RP 17D E2 MT	1,7	7	693.000.000	
488	KIA	RONDO RP 20G E2 AT	2,0	7	640.000.000	
489	KIA	RONDO RP 20G E2 AT-1	2,0	7	822.000.000	
490	KIA	RONDO RP 20G E2 AT-2	2,0	7	679.000.000	
491	KIA	SEDONA 2.2 FL DAT	2,2	7	1.059.000.000	
492	KIA	SEDONA 2.2 FL DAT/LI	2,2	7	1.499.000.000	
493	KIA	SEDONA 2.2 FL DATH	2,2	7	1.209.000.000	
494	KIA	SEDONA 2.2 FL DATH/7R	2,2	7	1.289.000.000	
495	KIA	SEDONA 3.3 FL GATH	3,3	7	1.429.000.000	
496	KIA	SEDONA 3.3 FL GATH/7S	3,3	7	1.519.000.000	
497	KIA	SELTOS SP2i 1.4 DCT	1,4	5	604.000.000	
498	KIA	SELTOS SP2i 1.4 DCT-01	1,4	5	679.000.000	
499	KIA	SELTOS SP2i 1.4 DCTH	1,4	5	719.000.000	
500	KIA	SELTOS SP2i 1.4 DCTH-01	1,4	5	689.000.000	
501	KIA	SELTOS SP2i 1.4G DCT FH5	1,4	5	709.000.000	
502	KIA	SELTOS SP2i 1.4G DCT FS5	1,4	5	639.900.000	
503	KIA	SELTOS SP2i 1.4G DCT FS5-01	1,4	5	599.000.000	
504	KIA	SELTOS SP2i 1.6 AT	1,6	5	618.300.000	
505	KIA	SELTOS SP2i 1.6 AT-01	1,6	5	636.800.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
506	KIA	SELTOS SP2I 1.6 ATH	1,6	5	699.000.000	
507	KIA	SELTOS SP2I 1.6G AT FH5	1,6	5	689.000.000	
508	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5	1,5	5	679.000.000	
509	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-01	1,5	5	749.000.000	
510	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-02	1,5	5	599.600.000	
511	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-03	1,5	5	639.000.000	
512	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5	1,5	5	799.000.000	
513	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5-01	1,5	5	639.000.000	
514	KIA	SOLUTO 1.4 AT	1,4	5	445.000.000	
515	KIA	SOLUTO 1.4 MT	1,4	5	415.000.000	
516	KIA	SOLUTO 1.4 SMT	1,4	5	389.000.000	
517	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5	1,4	5	449.000.000	
518	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5/DTLX1	1,4	5	448.000.000	
519	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5/DTLX2	1,4	5	451.000.000	
520	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FH5	1,4	5	414.000.000	
521	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5	1,4	5	399.000.000	
522	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5/DTLX1	1,4	5	388.000.000	
523	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5/DTLX2	1,4	5	388.000.000	
524	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FL5	1,4	5	369.000.000	
525	KIA	SONET QY 1.5 CVT FH5	1,5	5	572.200.000	
526	KIA	SONET QY 1.5 CVT FS5	1,5	5	519.000.000	
527	KIA	SONET QY 1.5 CVT FS5-01	1,5	5	547.200.000	
528	KIA	SONET QY 1.5 MT FS5	1,5	5	524.000.000	
529	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5	1,5	5	539.000.000	
530	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FS5	1,5	5	574.000.000	
531	KIA	SORENTO 22D ATH	2,2	7	924.000.000	
532	KIA	SORENTO AT 2WD L	2,4	7	868.000.000	
533	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT AH6	2,2	6	1.336.900.000	
534	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT AH7	2,2	7	1.144.000.000	
535	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FL7	2,2	7	999.000.000	
536	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FL7-01	2,2	7	914.000.000	
537	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FS7	2,2	7	1.160.200.000	
538	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH6	2,2	6	1.213.700.000	
539	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH7	2,2	7	1.210.500.000	
540	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH7-01	2,2	7	1.185.000.000	
541	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT FL7	2,2	7	979.000.000	
542	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT AH6	2,5	6	1.291.200.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
543	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT AH7	2,5	7	1.126.900.000	
544	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT FS7	2,5	7	1.088.200.000	
545	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT FS7-01	2,5	7	1.155.400.000	
546	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT AH6	2,5	6	1.131.500.000	
547	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT AH7	2,5	7	1.149.000.000	
548	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT FS7	2,5	7	1.044.000.000	
549	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1.6 AT AH7	1,6	7	1.129.000.000	
550	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1.6 AT FL7	1,6	7	1.085.700.000	
551	KIA	SORENTO MQ4 PHEV 1.6 AT AH7	1,6	7	1.399.000.000	
552	KIA	SORENTO MQ4 PHEV 1.6 AT AH7-01	1,6	7	1.524.000.000	
553	KIA	SORENTO XM 22D E2 AT-2WD	2,2	7	799.000.000	
554	KIA	SORENTO XM 22D E2 MT-2WD	2,2	7	828.000.000	
555	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-2WD	2,4	7	903.000.000	
556	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-2WD- 1	2,4	7	783.000.000	
557	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-4WD	2,4	7	810.000.000	
558	KIA	SORENTO XM 24G E2 MT-2WD	2,4	7	838.000.000	
559	KIA	SPECTRA	1,6	5	300.000.000	
560	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5	1,6	5	986.800.000	
561	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5- 01	1,6	5	1.029.000.000	
562	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5- 02	1,6	5	1.014.000.000	
563	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5- 03	1,6	5	1.019.000.000	
564	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FH5	2,0	5	924.000.000	
565	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FH5- 01	2,0	5	909.000.000	
566	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FH5	2,0	5	939.000.000	
567	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FH5- 01	2,0	5	919.000.000	
568	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FS5	2,0	5	799.000.000	
569	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FS5-01	2,0	5	829.000.000	
570	KODOO	406	1,1	7	120.000.000	
571	KODOO	407	1,1	8	120.000.000	
572	LIFAN	520 (LF7130A)	1,3	5	110.000.000	
573	LIFAN	520 (LF7160)	1,6	5	130.000.000	
574	MAZDA	6	2,0	5	690.000.000	
575	MAZDA	626	2,0	5	690.000.000	
576	MAZDA	2 15G AT HB	1,5	5	569.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
577	MAZDA	2 15G AT SD	1,5	5	555.000.000	
578	MAZDA	2 DE-AT	1,5	5	554.000.000	
579	MAZDA	2 DE-MT	1,5	5	482.000.000	
580	MAZDA	3 (BVSN)	1,6	5	639.000.000	
581	MAZDA	3 (BVSP)	1,6	5	639.000.000	
582	MAZDA	3 15G AT HB	1,5	5	685.000.000	
583	MAZDA	3 15G AT HB BP	1,5	5	683.000.000	
584	MAZDA	3 15G AT HB FL	1,5	5	685.000.000	
585	MAZDA	3 15G AT HB-1	1,5	5	685.000.000	
586	MAZDA	3 15G AT HB-H BP	1,5	5	751.000.000	
587	MAZDA	3 15G AT SD	1,5	5	650.000.000	
588	MAZDA	3 15G AT SD BP	1,5	5	669.000.000	
589	MAZDA	3 15G AT SD FL	1,5	5	660.000.000	
590	MAZDA	3 15G AT SD-H BP	1,5	5	734.000.000	
591	MAZDA	3 20G AT HB BP	2,0	5	799.000.000	
592	MAZDA	3 20G AT SD	2,0	5	769.000.000	
593	MAZDA	3 20G AT SD BP	2,0	5	794.000.000	
594	MAZDA	3 20G AT SD FL	2,0	5	730.000.000	
595	MAZDA	3 B12SAA	1,5	5	621.000.000	
596	MAZDA	3 B22SAA	1,5	5	742.200.000	
597	MAZDA	3 B22SAA-01	1,5	5	739.000.000	
598	MAZDA	3 B32HAA	1,5	5	649.000.000	
599	MAZDA	3 B42HAA	1,5	5	662.000.000	
600	MAZDA	3 BB2SAA	1,5	5	709.000.000	
601	MAZDA	3 BL-AT	1,6	5	639.000.000	
602	MAZDA	3 BL-MT	1,6	5	624.000.000	
603	MAZDA	323 (BVJN-MH1)	1,6	5	420.000.000	
604	MAZDA	6 (GV2L)	2,3	5	740.000.000	
605	MAZDA	6 20G AT	2,0	5	855.000.000	
606	MAZDA	6 20G AT GA	2,0	5	789.000.000	
607	MAZDA	6 20G AT GB	2,0	5	830.000.000	
608	MAZDA	6 20G AT GL1	2,0	5	763.000.000	
609	MAZDA	6 20G AT GL2	2,0	5	899.000.000	
610	MAZDA	6 25G AT	2,5	5	959.000.000	
611	MAZDA	6 25G AT GC	2,5	5	884.000.000	
612	MAZDA	6 25G AT GL3	2,5	5	1.019.000.000	
613	MAZDA	6 GN2S7A	2	5	769.000.000	
614	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD	2,0	5	899.000.000	
615	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD KF	2,0	5	849.000.000	
616	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD KW	2,0	5	824.000.000	
617	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD-1	2,0	5	799.000.000	
618	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD	2,5	5	849.000.000	
619	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD KF	2,5	5	859.000.000	
620	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD KW	2,5	5	889.000.000	
621	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD-1	2,5	5	989.000.000	
622	MAZDA	CX-5 25G AT AWD	2,5	5	899.000.000	
623	MAZDA	CX-5 25G AT AWD KF	2,5	5	899.000.000	
624	MAZDA	CX-5 25G AT AWD KW	2,5	5	1.014.000.000	
625	MAZDA	CX-5 25G AT AWD-1	2,5	5	899.000.000	
626	MAZDA	CX5 AT-2WD	2,0	5	1.009.000.000	
627	MAZDA	CX-5 AT-2WD L	2,0	5	1.029.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
628	MAZDA	CX-5 AT-AWD	2,0	5	1.029.000.000	
629	MAZDA	CX-5 AT-AWD L	2,0	5	1.079.000.000	
630	MAZDA	CX-5 AT-AWD-1	2,0	5	1.009.000.000	
631	MAZDA	CX-5 KD2W7A	2,0	5	749.000.000	
632	MAZDA	CX-5 KD2W7A-01	2,0	5	789.000.000	
633	MAZDA	CX-5 KE2W7A	2,0	5	869.000.000	
634	MAZDA	CX-5 KE2W7A-01	2,0	5	829.000.000	
635	MAZDA	CX-5 KE2W7A-02	2,0	5	849.000.000	
636	MAZDA	CX-5 KFAWLA	2,5	5	979.000.000	
637	MAZDA	CX-5 KFAWLA-01	2,5	5	999.000.000	
638	MAZDA	CX-5 KW2W7A	2,0	5	836.000.000	
639	MAZDA	CX-5 KW2W7A-01	2,0	5	831.000.000	
640	MAZDA	CX-5 KW2W7A-02	2,0	5	730.000.000	
641	MAZDA	CX-5 KW4WLA	2,5	5	922.000.000	
642	MAZDA	CX-8 25G AT 2WD	2,5	7	962.000.000	
643	MAZDA	CX-8 25G AT 2WD-H	2,5	7	1.107.000.000	
644	MAZDA	CX-8 25G AT AWD	2,5	7	1.191.000.000	
645	MAZDA	CX-8 K12WLA	2,5	7	1.149.000.000	
646	MAZDA	CX-8 K12WLA-01	2,5	7	1.029.000.000	
647	MAZDA	CX-8 K12WLA-03	2,5	7	914.000.000	
648	MAZDA	CX-8 KA2WLA	2,5	7	899.000.000	
649	MAZDA	CX-8 KA2WLA	2,5	7	949.000.000	
650	MAZDA	CX-8 KA2WLA-01	2,5	7	1.029.000.000	
651	MAZDA	CX-8 KB4WLA	2,5	7	1.125.100.000	
652	MAZDA	CX-8 KC4WLA	2,5	6	1.129.000.000	
653	MAZDA	CX-8 KG2WLA-01	2,5	7	961.000.000	
654	MAZDA	CX-8 KHAWLA	2,5	7	1.141.000.000	
655	MAZDA	MAZDA2 AT	1,5	5	534.000.000	
656	MAZDA	MAZDA2 AT (RN2DE5YA)	1,5	5	587.000.000	
657	MAZDA	MAZDA2 MT (RN2DE5YM)	1,5	5	505.000.000	
658	MAZDA	PREMACY	1,8	7	450.000.000	
659	MEFA5-LAVI 304N	NA	1,0	7	180.000.000	
660	MEFA5-LAVI 304N	ND	1,0	8	180.000.000	
661	MEFA5-LAVI 304N	SAGACO I	1,1	8	180.000.000	
662	MEFA5-LAVI 304N	SAGACO II	1,1	8	180.000.000	
663	MEFA5-LAVI 304N	SAIGON VAN	1,0	8	180.000.000	
664	MEFA5-LAVI 304N	SHARK	1,0	7	180.000.000	
665	MERCEDES-BENZ	C 180 205 076	1,5	5	1.499.000.000	
666	MERCEDES-BENZ	C 200 (205042 R032P0)	2,0	5	1.489.000.000	
667	MERCEDES-BENZ	C 200 (205077)	1,5	5	1.499.000.000	
668	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE (V2) 206042	1,5	5	1.531.000.000	
669	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE 206042	1,5	5	1.599.000.000	
670	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE PLUS 206042	1,5	5	1.588.900.000	
671	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE (205077)	1,5	5	1.709.000.000	
672	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE 2.0 205080	2,0	5	1.689.000.000	
673	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE 205 080	2,0	5	1.729.000.000	
674	MERCEDES-BENZ	C 250 (205045 R033P0)	2,0	5	1.729.000.000	
675	MERCEDES-BENZ	C 300 (205048 R04RP0)	2,0	5	1.949.000.000	
676	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG (205083)	2,0	5	1.897.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
677	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG 2.0 205083	2,0	5	1.939.000.000	
678	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG 206046	2,0	5	1.888.900.000	
679	MERCEDES-BENZ	C180	2,0	5	940.000.000	
680	MERCEDES-BENZ	C180K	1,8	5	820.000.000	
681	MERCEDES-BENZ	C200 (205042-R032P0)	2,0	5	1.469.000.000	
682	MERCEDES-BENZ	C200 (W205)	2,0	5	1.399.000.000	
683	MERCEDES-BENZ	C200 BLUE EFFICIENCY (W204)	1,8	5	1.261.000.000	
684	MERCEDES-BENZ	C200 CGI (W204)	1,8	5	1.144.000.000	
685	MERCEDES-BENZ	C200 W2020	2,0	5	560.000.000	
686	MERCEDES-BENZ	C200 Z130042U032PO	2,0	5	2.099.000.000	
687	MERCEDES-BENZ	C200K	2,0	5	1.080.000.000	
688	MERCEDES-BENZ	C200K (W204)	1,8	5	1.080.000.000	
689	MERCEDES-BENZ	C200K COMPRESSOR	1,8	5	1.144.000.000	
690	MERCEDES-BENZ	C230 (W204)	2,5	5	1.294.000.000	
691	MERCEDES-BENZ	C240 AVANTGARDE	2,6	5	1.030.000.000	
692	MERCEDES-BENZ	C250	1,8	5	1.421.000.000	
693	MERCEDES-BENZ	C250 (W205)	2,0	5	1.569.000.000	
694	MERCEDES-BENZ	C250 AMG (W205)	2,0	5	1.689.000.000	
695	MERCEDES-BENZ	C250 BLUE EFFICIENCY (W204)	1,8	5	1.421.000.000	
696	MERCEDES-BENZ	C250 CGI (W204)	1,8	5	1.182.000.000	
697	MERCEDES-BENZ	C280 (W203)	3,0	5	1.080.000.000	
698	MERCEDES-BENZ	C300 (W204)	3,0	5	1.596.000.000	
699	MERCEDES-BENZ	C300 (W205)	2,0	5	1.824.000.000	
700	MERCEDES-BENZ	E 180 213 076	1,5	5	2.050.000.000	
701	MERCEDES-BENZ	E 180 FL 213076	1,5	5	1.888.900.000	
702	MERCEDES-BENZ	E 200 (213042 U032P0)	2,0	5	2.099.000.000	
703	MERCEDES-BENZ	E 200 (213080)	2,0	5	2.290.000.000	
704	MERCEDES-BENZ	E 200 EXCLUSIVE FL 213080	2,0	5	2.222.900.000	
705	MERCEDES-BENZ	E 200 SPORT (213080)	2,0	5	2.317.000.000	
706	MERCEDES-BENZ	E 300 (213048 U04RP0)	2,0	5	2.769.000.000	
707	MERCEDES-BENZ	E 300 AMG (213083)	2,0	5	2.833.000.000	
708	MERCEDES-BENZ	E 300 AMG FL 213083	2,0	5	2.888.900.000	
709	MERCEDES-BENZ	E 350 AMG (213085)	2,0	5	2.890.000.000	
710	MERCEDES-BENZ	E200 (W212)	1,8	5	1.707.000.000	
711	MERCEDES-BENZ	E200 (W212)	2,0	5	1.843.000.000	
712	MERCEDES-BENZ	E200 (W213)	2,0	5	2.099.000.000	
713	MERCEDES-BENZ	E200(W212-NZCCA502)	2,0	5	1.889.000.000	
714	MERCEDES-BENZ	E200K	1,8	5	960.000.000	
715	MERCEDES-BENZ	E240	2,4	5	1.294.000.000	
716	MERCEDES-BENZ	E240 (W211)	2,6	5	1.500.000.000	
717	MERCEDES-BENZ	E250 (213045 U033P0)	2,0	5	2.479.000.000	
718	MERCEDES-BENZ	E250 (W212)	2,0	5	2.046.000.000	
719	MERCEDES-BENZ	E250 (W212-NZCCA502)	2,0	5	2.146.000.000	
720	MERCEDES-BENZ	E250 CGI (W212)	1,8	5	1.897.000.000	
721	MERCEDES-BENZ	E250 CGI (W212)	2,0	5	2.152.000.000	
722	MERCEDES-BENZ	E280 (W211)	3,0	5	1.760.000.000	
723	MERCEDES-BENZ	E300 (W212)	3,0	5	2.260.000.000	
724	MERCEDES-BENZ	E300 AMG (W212)	3,0	5	2.564.000.000	
725	MERCEDES-BENZ	E400 (W212)	3,0	5	2.588.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
726	MERCEDES-BENZ	E400 AMG (W212)	3,0	5	2.788.000.000	
727	MERCEDES-BENZ	GL 450 4MATIC	4,7	7	4.376.000.000	
728	MERCEDES-BENZ	GLC 200 (253942 R732P0)	2,0	5	1.684.000.000	
729	MERCEDES-BENZ	GLC 200 253980	2,0	5	1.909.000.000	
730	MERCEDES-BENZ	GLC 200 4MATIC 253981	2,0	5	2.189.000.000	
731	MERCEDES-BENZ	GLC 200 4MATIC 254651	2,0	5	2.299.000.000	
732	MERCEDES-BENZ	GLC 250 4MATIC (253946 R733P1)	2,0	5	1.989.000.000	
733	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253949 R74RP1)	2,0	5	2.289.000.000	
734	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC 253984	2,0	5	2.639.000.000	
735	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC 254647	2,0	5	2.799.000.000	
736	MERCEDES-BENZ	GLK 220 CDI 4MATIC (204 X)	2,1	5	1.528.000.000	
737	MERCEDES-BENZ	GLK 250 4MATIC	2,0	5	1.538.000.000	
738	MERCEDES-BENZ	GLK 250 4MATIC (204 X)	2,0	5	1.696.000.000	
739	MERCEDES-BENZ	GLK 250 CDI 4MATIC (204X),	2,0	5	1.538.000.000	
740	MERCEDES-BENZ	GLK 280 4MATIC (X204)	3,0	5	1.618.000.000	
741	MERCEDES-BENZ	GLK 300 4MATIC	3,0	5	1.385.000.000	
742	MERCEDES-BENZ	GLK 300 4MATIC (X204)	3,0	5	1.535.000.000	
743	MERCEDES-BENZ	MB100	2,3	9	400.000.000	
744	MERCEDES-BENZ	MB140	2,9	2	550.000.000	
745	MERCEDES-BENZ	MB140D	2,9	3	550.000.000	
746	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG C 43 4MATIC 206087	2,0	5	2.960.000.000	
747	MERCEDES-BENZ	R300	3,0	7	3.018.000.000	
748	MERCEDES-BENZ	S 450 (222166 P15HP0)	3,0	5	4.378.000.000	
749	MERCEDES-BENZ	S 500L BLUE EFFICIENCY	4,7	5	5.469.000.000	
750	MERCEDES-BENZ	S400 (222165)	3,0	5	3.480.000.000	
751	MERCEDES-BENZ	S400 STAR (222165)	3,0	5	3.165.000.000	
752	MERCEDES-BENZ	S500 (222182)	4,7	5	6.539.000.000	
753	MERCEDES-BENZ	SL 350	3,5	2	3.150.000.000	
754	MERCEDES-BENZ	SLK 350 BLUE EFFICIENCY ROADSTER	3,5	2	3.247.000.000	
755	MITSUBISHI	GRANDIS LIMITED	2,4	7	1.075.000.000	
756	MITSUBISHI	GRANDIS NA4WLRUYLVT	2,4	7	941.000.000	
757	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNHEYVT	2,0	8	350.000.000	
758	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNJEYVT	2,0	8	350.000.000	
759	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNJYLV1/JOLIE VB2WLNHYLV1	2,0	8	350.000.000	
760	MITSUBISHI	L300	2,0	9	185.000.000	
761	MITSUBISHI	LANCER-CS3ASNJELVT	1,6	5	400.000.000	
762	MITSUBISHI	LANCER-CS3ASTJELVT	1,6	5	400.000.000	
763	MITSUBISHI	LANCER-CS6ASRJELVT	2,0	5	500.000.000	
764	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTMGLV1	2,0	7	795.000.000	
765	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTMGLV2	2,0	7	819.900.000	
766	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTMGLVT	2,0	7	889.900.000	
767	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTXGLV1	2,0	7	896.000.000	
768	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTXGLV2	2,0	7	944.400.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
769	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTXGLVT	2,0	7	896.000.000	
770	MITSUBISHI	OUTLANDER GF3WXTMGZLV1	2,4	7	1.036.000.000	
771	MITSUBISHI	OUTLANDER GF3WXTMGZLV1	2,4	7	1.036.000.000	
772	MITSUBISHI	OUTLANDER GF3WXTXGZLV2	2,4	7	1.088.000.000	
773	MITSUBISHI	PAJERO GL V6 V33V	3,0	7	670.000.000	
774	MITSUBISHI	PAJERO GL V6 V33VH	3,0	7	670.000.000	
775	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.AT (KG4WGRMZL VT2)	2,5	7	861.000.000	
776	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.AT (KG4WGRMZL VT3)	2,5	7	861.000.000	
777	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.MT	2,5	7	830.000.000	
778	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.4WD.MT (KH4WGNMZL VT2)	2,5	7	871.000.000	
779	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.4WD.MT (KH4WGNMZL VT3)	2,5	7	871.000.000	
780	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT (KG6WGYPYLV3)	3,0	7	925.000.000	
781	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT SE	3,0	7	996.000.000	
782	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT STD	3,0	7	977.000.000	
783	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KG4WGNMZLVT5	2,5	7	789.000.000	
784	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KG6WGYPYLV5	3,0	7	940.000.000	
785	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KH6WGYPYLV5	3,0	7	1.013.000.000	
786	MITSUBISHI	PAJERO SUPREME V45WG	3,5	7	850.000.000	
787	MITSUBISHI	XPANDER AT ECO NC1WLRHHLVT2	1,5	7	562.100.000	
788	MITSUBISHI	XPANDER AT-P NC1WLRQHLVT	1,5	7	622.000.000	
789	MITSUBISHI	XPANDER MT-P NC1WLNMHVLVT	1,5	7	555.000.000	
790	MITSUBISHI	XPANDER MT-P NC1WLNMHVLVT1	1,5	7	556.000.000	
791	MITSUBISHI	ZINGER GL (VC4WLNLEYVT)	2,4	8	630.000.000	
792	MITSUBISHI	ZINGER GLS (AT) (VC4WLRHEYVT)	2,4	8	630.000.000	
793	MITSUBISHI	ZINGER GLS (VC4WLNHEYVT)	2,4	8	630.000.000	
794	MITSUBISHI	ZINGER GLS(AT)	2,4	8	742.000.000	
795	MITSUBISHI	ZINGERGLSATVC4WLRHEY	2,4	8	630.000.000	
796	NISSAN	GRAND LIVINA	1,8	7	655.000.000	
797	NISSAN	GRAND LIVINA L10A	1,8	7	655.000.000	
798	NISSAN	GRAND LIVINA L10M	1,8	7	634.000.000	
799	NISSAN	SUNNY N17	1,5	5	493.000.000	
800	NISSAN	SUNNY N17 XL	1,5	5	448.000.000	
801	NISSAN	SUNNY N17 XV	1,5	5	493.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
802	NISSAN	SUNNY XL (MT BASE)	1,5	5	448.000.000	
803	NISSAN	SUNNY XT (AT BASE)	1,5	5	468.000.000	
804	NISSAN	SUNNY XT-Q (AT BASE)	1,5	5	488.000.000	
805	NISSAN	SUNNY XV (AT MID)	1,5	5	498.000.000	
806	NISSAN	SUNNY XV-Q (AT MID)	1,5	5	518.000.000	
807	NISSAN	X-TRAIL T32 (JDRALQWT32EYAA)	2,0	7	869.000.000	
808	NISSAN	X-TRAIL T32 (SL JDRALRWT32EYAB)	2,0	7	878.000.000	
809	NISSAN	X-TRAIL T32 (SV 4WD JDBNLRWT32EYAC)	2,5	7	958.000.000	
810	PASSIO	7A	2,4	7	220.000.000	
811	PEUGEOT	2008 PTJHN6	1,2	5	878.000.000	
812	PEUGEOT	2008 PUJHN6	1,2	5	773.200.000	
813	PEUGEOT	2008 PUJHN6-02	1,2	5	722.000.000	
814	PEUGEOT	2008 USHNLV	1,2	5	691.300.000	
815	PEUGEOT	3008 16G AT	1,6	5	1.090.000.000	
816	PEUGEOT	3008 16G AT-1	1,6	5	959.000.000	
817	PEUGEOT	3008 KJEP6Z	1,6	5	999.000.000	
818	PEUGEOT	3008 KJEP6Z-01	1,6	5	914.000.000	
819	PEUGEOT	3008 MJEP6Z-01	1,6	5	1.014.000.000	
820	PEUGEOT	3008 MJEP6Z-01	1,6	5	939.000.000	
821	PEUGEOT	3008 MJEP6Z-01-01	1,6	5	1.094.000.000	
822	PEUGEOT	3008 P4 16G AT	1,6	5	1.109.000.000	
823	PEUGEOT	3008 P84 16G AT	1,6	5	1.069.000.000	
824	PEUGEOT	3008 PKJEP6	1,6	5	949.000.000	
825	PEUGEOT	3008 PMJEP6	1,6	5	1.039.000.000	
826	PEUGEOT	3008 PMJEP6-01	1,6	5	1.129.000.000	
827	PEUGEOT	408 20G AT	2,0	5	650.000.000	
828	PEUGEOT	408 6AT	2,0	5	919.000.000	
829	PEUGEOT	408 PFSEP8	1,6	5	1.019.000.000	
830	PEUGEOT	408 PGSEP8	1,6	5	1.119.000.000	
831	PEUGEOT	408 PHSEP8	1,6	5	1.269.000.000	
832	PEUGEOT	5008 16G AT	1,6	7	1.289.000.000	
833	PEUGEOT	5008 LJEP6Z	1,6	7	1.099.000.000	
834	PEUGEOT	5008 LJEP6Z-01	1,6	7	1.016.000.000	
835	PEUGEOT	5008 NJEP6Z-01	1,6	7	999.000.000	
836	PEUGEOT	5008 NJEP6Z-01-01	1,6	7	1.204.000.000	
837	PEUGEOT	5008 P87 16G AT	1,6	7	1.289.000.000	
838	PEUGEOT	5008 PNJEP6	1,6	7	1.229.000.000	
839	PEUGEOT	5008 PNJEP6-01	1,6	7	1.097.000.000	
840	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT	2,0	7	1.569.000.000	
841	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT/R	2,0	6	2.249.000.000	
842	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT/R1	2,0	6	2.079.000.000	
843	PEUGEOT	TRAVELLER PVEAH/7R	2,0	7	1.589.000.000	
844	PEUGEOT	TRAVELLER VEAHXX-01	2,0	7	1.499.000.000	
845	PEUGEOT	TRAVELLER VEAHXX-01/6P1	2,0	7	2.069.000.000	
846	PEUGEOT	TRAVELLER VEAHXX-01/7R	2,0	7	1.585.200.000	
847	PREMIO	MAX	3,2	5	245.000.000	
848	RIICH M1	SQR7100S187	1,0	5	242.000.000	
849	SHUGUANG	PREMIO DG1020B	2,2	5	320.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
850	SHUGUANG	PRONTO DG6471C	2,8	7	340.000.000	
851	SHUGUANG	PRONTO DG6472	2,4	7	350.000.000	
852	SONGHUAJIANG	HFJ6376	1,0	8	175.000.000	
853	SOYAT	NHQ6520E3	2,8	7	200.000.000	
854	SOYAT	NJ6471FET	2,2	7	200.000.000	
855	SSANGYONG	MUSSO 661TDI	2,3	7	490.000.000	
856	SSANGYONG	MUSSO CT 661TDI	2,3	7	490.000.000	
857	SSANGYONG	MUSSO E23	2,3	7	385.000.000	
858	SSANGYONG	MUSSO LIBERO E23A/T	2,3	7	460.000.000	
859	SUZUKI	APV GL	1,6	8	474.000.000	
860	SUZUKI	APV GLX	1,6	7	482.000.000	
861	SUZUKI	APV-VAN GL	1,6	8	310.000.000	
862	SUZUKI	APV-VAN GLX	1,6	8	310.000.000	
863	SUZUKI	SK410WV	1,0	7	287.000.000	
864	SUZUKI	SWIFT (AZF414F)	1,4	5	529.000.000	
865	SUZUKI	SWIFT RS	1,4	5	566.400.000	
866	SUZUKI	VITARA SE416	1,6	5	336.000.000	
867	SUZUKI	VIVA 115 FI FV115LB	1,6	5	310.000.000	
868	SUZUKI	WAGON R (SL410R)	1,0	5	230.000.000	
869	SYM	V9-SC3-B2	1,5	9	311.000.000	
870	THACO	ROYAL CARNIVAL/4S	2,2	4	2.509.000.000	
871	THACO	ROYAL CARNIVAL/6S	2,2	6	2.529.000.000	
872	TMT	DELUXE	1,0	7	110.000.000	
873	TOYOTA	ALTIS AT	1,8	5	610.000.000	
874	TOYOTA	AVANZA PREMIO W101LE- LBMFVV	1,5	7	598.000.000	
875	TOYOTA	AVANZA PREMIO W101LE- LMMFVV	1,5	7	558.000.000	
876	TOYOTA	CAMRY	2,2	5	864.000.000	
877	TOYOTA	CAMRY (SXV20L-DEMKNV)	2,2	5	868.000.000	
878	TOYOTA	CAMRY 2.0E ACV41L-JEPNKR	2,0	5	1.000.000.000	
879	TOYOTA	CAMRY 2.0E ASV51L-JETNHU	2,0	5	997.000.000	
880	TOYOTA	CAMRY 2.4G ACV30L-JEMNKU	2,4	5	845.000.000	
881	TOYOTA	CAMRY 2.4G ACV40L-JEAeku	2,4	5	923.000.000	
882	TOYOTA	CAMRY 2.5G ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.161.000.000	
883	TOYOTA	CAMRY 2.5Q ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.302.000.000	
884	TOYOTA	CAMRY 3.0V MCV30L-JEPEKU	3,0	5	750.000.000	
885	TOYOTA	CAMRY 3.5Q	3,5	5	1.377.000.000	
886	TOYOTA	CAMRY ACV30L-JEMNKU	2,4	5	550.000.000	
887	TOYOTA	CAMRY ACV40L-JEAeku	2,4	5	923.000.000	
888	TOYOTA	CAMRY ACV51L-JEPNKR	2,0	5	999.000.000	
889	TOYOTA	CAMRY ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.164.000.000	
890	TOYOTA	CAMRY E	2,0	5	1.100.400.000	
891	TOYOTA	CAMRY G	2,4	5	860.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
892	TOYOTA	CAMRY G ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.263.000.000	
893	TOYOTA	CAMRY GSV40L-JETGKU	3,5	5	1.273.000.000	
894	TOYOTA	CAMRY MCV30L-JEAEKU	3,0	5	750.000.000	
895	TOYOTA	CAMRY Q	3,5	5	1.377.000.000	
896	TOYOTA	CAMRY Q ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.414.000.000	
897	TOYOTA	COROLLA	1,3	5	270.000.000	
898	TOYOTA	COROLLA	2,0	5	671.000.000	
899	TOYOTA	COROLLA 1.8E ZRE172L- GEFGKH	1,8	5	702.000.000	
900	TOYOTA	COROLLA 1.8E ZRE172L- GEXGKH	1,8	5	731.000.000	
901	TOYOTA	COROLLA 1.8E-2020 ZRE172L- GEXGKH	1,8	5	733.000.000	
902	TOYOTA	COROLLA 1.8G ZRE172L- GEXGKH	1,8	5	779.000.000	
903	TOYOTA	COROLLA 1.8G-2020 ZRE172L- GEXGKH	1,8	5	763.000.000	
904	TOYOTA	COROLLA 2.0V ZRE173L- GEXVKH	2,0	5	893.000.000	
905	TOYOTA	COROLLA 2.0V SPORT ZRE173L-GEXVKH	2,0	5	936.000.000	
906	TOYOTA	COROLLA AE111L-GEMNK	1,6	5	410.000.000	
907	TOYOTA	COROLLA ALTIS ZZE 122L- GEMEKH	1,8	5	773.000.000	
908	TOYOTA	COROLLA AT	1,8	5	617.000.000	
909	TOYOTA	COROLLA AT	2,0	5	755.000.000	
910	TOYOTA	COROLLA CVT AT	1,8	5	722.000.000	
911	TOYOTA	COROLLA CVT AT	2,0	5	786.000.000	
912	TOYOTA	COROLLA CVT ZRE172L- GEXGKH	1,8	5	807.000.000	
913	TOYOTA	COROLLA CVT ZRE173L- GEXVKH	2,0	5	944.000.000	
914	TOYOTA	COROLLA G ZRE172L-GEFGKH	1,8	5	747.000.000	
915	TOYOTA	COROLLA G ZRE172L- GEXGKH	1,8	5	797.000.000	
916	TOYOTA	COROLLA MT	1,8	5	675.000.000	
917	TOYOTA	COROLLA MT ZRE172L- GEFGKH	1,8	5	757.000.000	
918	TOYOTA	COROLLA V ZRE173L- GEXVKH	2,0	5	933.000.000	
919	TOYOTA	COROLLA ZRE142L-GEFGKH	1,8	5	773.000.000	
920	TOYOTA	COROLLA ZRE142L-GEXGKH	1,8	5	773.000.000	
921	TOYOTA	COROLLA ZRE143L-GEPVKH	2,0	5	672.000.000	
922	TOYOTA	COROLLA ZRE143L-GEXVKH	2,0	5	858.000.000	
923	TOYOTA	COROLLA ZZE142L	1,8	5	618.000.000	
924	TOYOTA	COROLLA ZZE142L-GEMGKH	1,8	5	603.000.000	
925	TOYOTA	COROLLA ZZE142L-GEPGKH	1,8	5	618.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
926	TOYOTA	COROLLA.J NZE 120L- GEMRKH	1,3	5	410.000.000	
927	TOYOTA	FORTUNER 2.4CD GUN165L- SUTSXU	2,4	7	1.061.400.000	
928	TOYOTA	FORTUNER GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.379.400.000	
929	TOYOTA	FORTUNER GUN156L-SUTMHU	2,8	7	1.354.000.000	
930	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUFLHU	2,4	7	1.033.000.000	
931	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUFLXU	2,4	7	995.000.000	
932	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUTSHU	2,4	7	1.096.000.000	
933	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUTSXU	2,4	7	1.080.000.000	
934	TOYOTA	FORTUNER IMP GUN156L- SUTHXU	2,8	7	1.434.000.000	
935	TOYOTA	FORTUNER IMP GUN165L- SUFLXU	2,4	7	1.026.000.000	
936	TOYOTA	FORTUNER IMP GUN165L- SUTSXU	2,4	7	1.107.000.000	
937	TOYOTA	FORTUNER KUN60L-NKMSHU	2,5	7	947.000.000	
938	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 2.4CD GUN165L-SUTHXU	2,4	7	1.194.400.000	
939	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 2.8CD GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.358.000.000	
940	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.426.000.000	
941	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER GUN165L-SUTHXU	2,4	7	1.195.800.000	
942	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER IMP GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.470.000.000	
943	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER IMP GUN165L-SUTHXU	2,4	7	1.259.000.000	
944	TOYOTA	FORTUNER TGN51L-NKPSKU	2,7	7	1.156.000.000	
945	TOYOTA	FORTUNER TGN51L-NKPSKU V	2,7	7	1.077.000.000	
946	TOYOTA	FORTUNER TGN61L-NKPSKU	2,7	7	1.040.000.000	
947	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN166L- SUTSKU	2,7	7	1.199.000.000	
948	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN51L- NKPSKU	2,7	7	1.233.000.000	
949	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN61L- NKPSKU	2,7	7	1.117.000.000	
950	TOYOTA	FORTUNER V	2,7	7	924.000.000	
951	TOYOTA	GRANVIA (GDH303L-RDTGY)	2,8	9	3.072.000.000	
952	TOYOTA	HIACE	2,4	6	802.000.000	
953	TOYOTA	HIACE	2,5	6	600.000.000	
954	TOYOTA	HIACE	2,0	6	592.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
955	TOYOTA	INNOVA 2.0 TGN140L- MUMLKU	2,0	8	752.000.000	
956	TOYOTA	INNOVA 2.0E TGN140L- MUMSKU	2,0	8	731.000.000	
957	TOYOTA	INNOVA 2.0G TGN140L- MUTHKU	2,0	8	870.000.000	
958	TOYOTA	INNOVA 2.0G TGN140L- MUTMKU	2,0	8	847.000.000	
959	TOYOTA	INNOVA 2.0V TGN140L- MUTHKU	2,0	7	995.000.000	
960	TOYOTA	INNOVA E TGN140L-MUMSKU	2,0	8	771.000.000	
961	TOYOTA	INNOVA E TGN40L-GKMDKU	2,0	8	710.000.000	
962	TOYOTA	INNOVA G	2,0	5	514.000.000	
963	TOYOTA	INNOVA G	2,0	8	653.000.000	
964	TOYOTA	INNOVA G SR TGN40L- GKMNKU	2,0	8	704.000.000	
965	TOYOTA	INNOVA G TGN140L-MUTMKU	2,0	8	816.200.000	
966	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKDPKU	2,0	8	751.000.000	
967	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKMNKU	2,0	8	603.000.000	
968	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-MUTMKU	2,0	8	776.200.000	
969	TOYOTA	INNOVA J	2,0	5	463.000.000	
970	TOYOTA	INNOVA J	2,0	8	521.000.000	
971	TOYOTA	INNOVA J TGN40L-GKMRKU	2,0	8	685.000.000	
972	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUMLKU	2,0	8	752.000.000	
973	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUMSKU	2,0	8	793.000.000	
974	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUTHKU	2,0	7	971.000.000	
975	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUTMKU	2,0	8	859.000.000	
976	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKMDKU	2,0	8	728.000.000	
977	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKMRKU	2,0	8	727.000.000	
978	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKDPKU	2,0	8	798.000.000	
979	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPNKU	2,0	8	995.000.000	
980	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPNKU	2,0	7	995.000.000	
981	TOYOTA	INNOVA V	2,0	8	722.000.000	
982	TOYOTA	INNOVA V TGN40L-GKPNKU	2,0	8	817.000.000	
983	TOYOTA	INNOVA VENTURER GS TGN140L-MUTMKU	2,0	8	878.000.000	
984	TOYOTA	INNOVA VENTURER TGN140L- MUTHKU	2,0	8	885.000.000	
985	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	7	1.130.000.000	
986	TOYOTA	LAND CRUISER-GX (FZJ100L- GNMNKV)	4,5	8	1.130.000.000	
987	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE- LBSFVV	1,5	7	659.200.000	
988	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE- LBVFVV	1,5	7	698.000.000	
989	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE- LBVFVV	1,5	7	660.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
990	TOYOTA	VIOS 1.3 LIMO NSP150L- EEMDKU	1,3	5	460.000.000	
991	TOYOTA	VIOS 1.5E IMP NSP151L- EEMRKU	1,5	5	506.000.000	
992	TOYOTA	VIOS 1.5E MLM NSP151L- EEMRKU	1,5	5	500.000.000	
993	TOYOTA	VIOS 1.5E NSP151L-EEMRKU	1,5	5	490.000.000	
994	TOYOTA	VIOS 1.5E-CVT IMP NSP151L- EEXRKU	1,5	5	544.100.000	
995	TOYOTA	VIOS 1.5E-CVT MLM NSP151L- EEXRKU	1,5	5	536.000.000	
996	TOYOTA	VIOS 1.5E-CVT NSP151L- EEXRKU	1,5	5	520.000.000	
997	TOYOTA	VIOS 1.5E-MT IMP NSP151L- EEMRKU	1,5	5	492.500.000	
998	TOYOTA	VIOS 1.5E-MT MLM NSP151L- EEMRKU	1,5	5	483.000.000	
999	TOYOTA	VIOS 1.5E-MT NSP151L- EEMRKU	1,5	5	470.000.000	
1000	TOYOTA	VIOS 1.5G MLM NSP151L- EEXGKU	1,5	5	592.000.000	
1001	TOYOTA	VIOS 1.5G MLM NSP151L- EEXGKU	1,5	5	545.000.000	
1002	TOYOTA	VIOS E IMP NSP151L-EEXRKU	1,5	5	561.000.000	
1003	TOYOTA	VIOS E MLM NSP151L-EEXRKU	1,5	5	555.000.000	
1004	TOYOTA	VIOS E NCP150L-BEMRKU	1,5	5	564.000.000	
1005	TOYOTA	VIOS E NSP151L-BEMRKU	1,5	5	564.000.000	
1006	TOYOTA	VIOS E NSP151L-BEXRKU	1,5	5	588.000.000	
1007	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEMRKU	1,5	5	490.000.000	
1008	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEXGKU	1,5	5	569.000.000	
1009	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEXRKU	1,5	5	540.000.000	
1010	TOYOTA	VIOS E-CVT MLM NSP151L- EEXRKU	1,5	5	488.600.000	
1011	TOYOTA	VIOS E-MT MLM NSP151L- EEMRKU	1,5	5	479.000.000	
1012	TOYOTA	VIOS G	1,5	5	487.000.000	
1013	TOYOTA	VIOS G (NCP93L-BEPGKU)	1,5	5	602.000.000	
1014	TOYOTA	VIOS G IMP NSP151L-EEXGKU	1,5	5	593.200.000	
1015	TOYOTA	VIOS G MLM NSP151L- EEXGKU	1,5	5	586.000.000	
1016	TOYOTA	VIOS G NCP150L-BEPGKU	1,5	5	622.000.000	
1017	TOYOTA	VIOS G NCP93L-BEPGKU	1,5	5	602.000.000	
1018	TOYOTA	VIOS G NSP151L-BEXGKU	1,5	5	622.000.000	
1019	TOYOTA	VIOS G NSP151L-EEXGKU	1,5	5	570.000.000	
1020	TOYOTA	VIOS GR-S IMP NSP151L- EEXGKU	1,5	5	641.000.000	
1021	TOYOTA	VIOS GR-S NSP151L-EEXGKU	1,5	5	635.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1022	TOYOTA	VIOS J NCP151L-BEMDKU	1,3	5	541.000.000	
1023	TOYOTA	VIOS LIMO	1,5	5	423.000.000	
1024	TOYOTA	VIOS LIMO NCP151L-BEMDKU	1,3	5	532.000.000	
1025	TOYOTA	VIOS LIMO NCP42L-EEMGKU	1,5	5	410.000.000	
1026	TOYOTA	VIOS LIMO NSP150L-BEMDKU	1,3	5	549.000.000	
1027	TOYOTA	VIOS LIMO NSP150L-EEMDKU	1,3	5	480.000.000	
1028	TOYOTA	VIOS NCP42L-EEMGKU	1,5	5	410.000.000	
1029	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEMDKU	1,5	5	520.000.000	
1030	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEMRKU	1,5	5	552.000.000	
1031	TOYOTA	VIOS TRD NSP151L-BEXGKU	1,5	5	644.000.000	
1032	TOYOTA	ZACE DX KF82L-HRMDEU	1,8	8	300.000.000	
1033	TOYOTA	ZACE GL KF80L-HRMNEU	1,8	8	420.000.000	
1034	TOYOTA	ZACE GL KF82L-HRMNEU	1,8	8	420.000.000	
1035	UAZ	31512	2,4	7	190.000.000	
1036	UAZ	31514	2,4	7	210.000.000	
1037	UAZ	315122	2,4	7	166.000.000	
1038	UAZ	315123	2,4	7	166.000.000	
1039	UAZ	315142	2,4	7	188.000.000	
1040	UAZ	315143	2,4	7	188.000.000	
1041	UAZ	31512.MC/07	2,4	7	190.000.000	
1042	VINFAST	FADIL A5A2CLFVN	1,4	5	359.600.000	
1043	VINFAST	LUX A2.0 PLUS/S5B1ALRVN	2,0	5	998.500.000	
1044	VINFAST	LUX A2.0/S5B1ALRVN	2,0	5	928.100.000	
1045	VINFAST	LUX A2.0/S5B2ALRVN	2,0	5	1.131.000.000	
1046	VINFAST	LUX SA2.0 PLUS/X7B2ALRVN	2,0	7	1.367.200.000	
1047	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALAVN	2,0	7	1.528.000.000	
1048	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALAVN-1	2,0	7	1.100.000.000	
1049	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALRVN	2,0	7	1.290.700.000	
1050	VINFAST	PRESIDENT X7V8ALAVN	6,2	7	3.800.000.000	

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1	BYD	BYD ATTO 3 (SC2E-1)	5	876.000.000	
2	HYUNDAI	IONIQ 5 STANDARD	5	1.238.100.000	
3	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 T-GDI 7DCT	5	760.000.000	
4	HYUNDAI	IONIQ 5 SPECIAL	5	1.450.000.000	
5	MERCEDES-BENZ	E 300 AMG FL 213083	5	2.803.000.000	
6	VINFAST	HERIO GREEN S5EJ04	5	469.040.000	
7	VINFAST	NERIO GREEN D5HH03	5	601.200.000	
8	VINFAST	VF 3 94KL03	4	225.600.000	
9	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01	5	509.600.000	
10	VINFAST	VF 5S S5EJ02	5	460.000.000	
11	VINFAST	VF 6 ECO N5DG04	5	666.240.000	
12	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG02	5	767.100.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
13	VINFAST	VF 6S N5DG03	5		683.900.000	
14	VINFAST	VF 7 ECO 55DF02	5		725.030.000	
15	VINFAST	VF 7S 55DF01	5		784.000.000	
16	VINFAST	VF 8 ECO T5BA02	5		1.137.800.000	
17	VINFAST	VF 8 LUX PLUS U5AA03	5		1.247.065.200	
18	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA02	5		1.333.500.000	
19	VINFAST	VF 8S T5BA05	5		880.000.000	
20	VINFAST	VF 9 ECO H7AC01	7		1.446.800.000	
21	VINFAST	VF 9 ECO V7AC01	7		1.515.400.000	
22	VINFAST	VF 9 PLUS 36AC01	6		1.670.500.000	
23	VINFAST	VF 9 PLUS 47AC01	7		1.600.600.000	
24	VINFAST	VF 9 PLUS E6AC01	6		1.673.300.000	
25	VINFAST	VF 9 PLUS F7AC01	7		1.641.000.000	
26	VINFAST	VF 9 PLUS J7AC01	7		1.594.000.000	
27	VINFAST	VF 9 PLUS W7AC01	7		1.650.000.000	
28	VINFAST	VF 9 PLUS X6AC01	6		1.687.300.000	
29	VINFAST	VF E34 D5GH01	5		690.000.000	
30	VINFAST	VF E34 D5HH01	5		690.000.000	
31	VINFAST	VF E34 D5HH01	5		695.800.000	
32	VINFAST	VF E34 D5HH02	5		499.500.000	
33	VINFAST	VF E34 R5HH01	5		690.000.000	
34	WULING	BINGO E260-410	5		461.000.000	
35	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV1-120	4		240.700.000	
36	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV1-170	4		265.000.000	
37	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV2-120	4		255.600.000	
38	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV2-170	4		282.000.000	

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN
(Kèm theo Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND thành phố Huế)

Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X2 AT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X2 AT LT DSL)	2.5	5	558.900.000	
2	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X2 MT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X2 MT LT DSL)	2.5	5	624.000.000	
3	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT HC (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT HIGH COUNTRY DSL)	2.5	5	665.100.000	
4	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT HC STORM (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT HIGH COUNTRY STORM DSL)	2.5	5	819.000.000	
5	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT LTZ DSL)	2.5	5	638.100.000	
6	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT DSL)	2.5	5	789.000.000	
7	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 MT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 MT LT DSL)	2.5	5	649.000.000	
8	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 MT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 MT LTZ DSL)	2.5	5	819.000.000	
9	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC (COLORADO C-CAB 2.8L 4X4 AT HIGH COUNTRY DSL)	2.8	5	789.000.000	
10	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.8L 4X4 AT LTZ DSL)	2.8	5	764.500.000	
11	CHEVROLET	COLORADO HIGH COUNTRY (CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC)	2.8	5	729.000.000	
12	CHEVROLET	COLORADO HIGH COUNTRY 4X4 (CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC)	2.8	5	809.000.000	
13	CHEVROLET	COLORADO LT (CHEVROLET COLORADO LT)	2.5	5	635.000.000	
14	CHEVROLET	COLORADO LTZ	2.8	5	849.000.000	
15	CHEVROLET	COLORADO LTZ (CHEVROLET COLORADO LTZ)	2.8	5	729.000.000	
16	CHEVROLET	COLORADO LTZ-100 YEARS	2.8	5	829.000.000	
17	CHEVROLET	SPARK	1.0	2	285.000.000	
18	CHEVROLET	SPARK VAN (SPARK)	1.4	2	280.000.000	
19	FORD	F150 LARIAT	5.0	5	3.650.000.000	
20	FORD	F-150 LIMITED	3.5	5	5.100.000.000	
21	FORD	F150 PLATINUM	3.0	5	2.745.900.000	
22	FORD	F-150 PLATINUM	3.5	5	2.600.000.000	
23	FORD	F-150 PLATINUM	5.0	5	2.600.000.000	
24	FORD	F-150 RAPTOR	3.5	5	2.600.000.000	
25	FORD	F150 SVT RAPTOR	6.2	5	1.784.000.000	
26	FORD	F150 XLT	3.5	5	2.118.000.000	
27	FORD	RANGER	2.2	5	619.000.000	
28	FORD	RANGER	2.5	5	659.000.000	
29	FORD	RANGER (ANLE91B)	2.2	5	616.000.000	
30	FORD	RANGER (ANLH91C)	2.2	5	630.000.000	
31	FORD	RANGER (ANLH91E)	2.2	5	650.000.000	
32	FORD	RANGER (ANLK91B)	2.2	5	754.000.000	
33	FORD	RANGER (ANLK91D)	2.2	5	779.000.000	
34	FORD	RANGER (ANLK96F)	2.0	5	799.000.000	
35	FORD	RANGER (ANLN96G)	2.0	5	853.000.000	
36	FORD	RANGER (ANLN98F)	2.0	5	918.000.000	
37	FORD	RANGER (IFBW9B40003)	3.2	5	925.000.000	
38	FORD	RANGER (IFBX9D6)	2.2	5	619.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
39	FORD	RANGER (IFBX9D60004)	2.2	5	619.000.000	
40	FORD	RANGER (IJBX9A6)	2.2	5	630.000.000	
41	FORD	RANGER (IXBX9D6)	2.2	5	619.000.000	
42	FORD	RANGER (IXBX9D60001)	2.2	5	619.000.000	
43	FORD	RANGER RAPTOR (ANLP98F)	2.0	5	1.198.000.000	
44	FORD	RANGER RAPTOR (ANLP99F)	2.0	5	1.206.800.000	
45	FORD	RANGER RAPTOR (TRAE18C5AAE)	2.0	5	1.302.500.000	
46	FORD	RANGER STORMTRAK (TRAE2595231)	2.0	5	1.039.000.000	
47	FORD	RANGER WILDTRAK	2.2	5	830.000.000	
48	FORD	RANGER WILDTRAK	2.0	5	918.000.000	
49	FORD	RANGER WILDTRAK	3.2	5	918.000.000	
50	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9A4)	2.2	5	864.000.000	
51	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9AR)	2.2	5	830.000.000	
52	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9AR0001)	2.2	5	830.000.000	
53	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9B4)	3.2	5	918.000.000	
54	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9B40003)	3.2	5	918.000.000	
55	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW94R)	2.2	5	830.000.000	
56	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW94R0001)	2.2	5	830.000.000	
57	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW9G4)	3.2	5	918.000.000	
58	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW9G40001)	3.2	5	918.000.000	
59	FORD	RANGER WILDTRAK (STG4)	3.2	5	918.000.000	
60	FORD	RANGER XL	2.5	5	500.000.000	
61	FORD	RANGER XLS	2.2	5	659.000.000	
62	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR)	2.2	5	685.000.000	
63	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0001)	2.2	5	685.000.000	
64	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0002)	2.2	5	685.000.000	
65	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0003)	2.2	5	685.000.000	
66	FORD	RANGER XLS (IFBS9DH)	2.2	5	659.000.000	
67	FORD	RANGER XLS (IFBS9DH0001)	2.2	5	659.000.000	
68	FORD	RANGER XLS (IXBS94R)	2.2	5	685.000.000	
69	FORD	RANGER XLS (IXBS94R0001)	2.2	5	685.000.000	
70	FORD	RANGER XLS (IXBS9DH)	2.2	5	659.000.000	
71	FORD	RANGER XLS (IXBS9DH0001)	2.2	5	659.000.000	
72	FORD	RANGER XLS (STG4)	2.2	5	659.000.000	
73	FORD	RANGER XLT	2.5	5	698.200.000	
74	FORD	RANGER XLT	2.2	5	744.000.000	
75	FORD	RANGER XLT (IFBT9A6)	2.2	5	790.000.000	
76	FORD	RANGER XLT (IFBT9A60001)	2.2	5	790.000.000	
77	FORD	RANGER XLT (IXBT946)	2.2	5	790.000.000	
78	FORD	RANGER XLT (IXBT9460001)	2.2	5	790.000.000	
79	FORD	TRANSIT	2.2	9	930.400.000	
80	GAZ	GAZELLE NEXT (A31R22)	2.8	3	549.300.000	
81	GAZ	GAZELLE NEXT (A31R32)	2.8	3	626.700.000	
82	GAZ	GAZELLE NEXT (A31R32-40)	2.8	3	600.000.000	
83	GOLDEN DRAGON	XML6532EB3	2.8	6	675.000.000	
84	HYUNDAI	STAREX	2.5	3	886.000.000	
85	HYUNDAI	STAREX GRX	2.5	6	886.000.000	
86	ISUZU	D-MAX	3.0	5	747.000.000	
87	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-RACNAE)	1.9	5	499.000.000	
88	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-RCPHVN)	1.9	5	650.100.000	
89	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-RLPHVN)	1.9	5	595.000.000	
90	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TCPHVN)	1.9	5	685.300.000	
91	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TDPHVN)	1.9	5	781.000.000	
92	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TLPHVN)	1.9	5	660.000.000	
93	ISUZU	D-MAX (TFR87JSL-RAPNAE)	1.9	2	399.000.000	
94	ISUZU	D-MAX (TFS85JDL-TLPHVN)	3.0	5	820.000.000	
95	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-RBPHVN)	1.9	5	656.000.000	
96	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-RLPHVN)	1.9	5	750.000.000	
97	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-TEPHVN)	1.9	5	880.000.000	
98	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-TLPHVN)	1.9	5	759.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
99	ISUZU	D-MAX LS	2,5	5	707.000.000	
100	ISUZU	D-MAX LS	3,0	5	744.000.000	
101	ISUZU	D-MAX LS (TFR87JDL-RLPHVN)	1,9	5	650.000.000	
102	ISUZU	D-MAX LS (TFR87JDL-TLPHVN)	1,9	5	741.300.000	
103	ISUZU	D-MAX LS (TFS85JDL-TLPHVN)	3,0	5	820.000.000	
104	ISUZU	D-MAX LS (TFS87JDL-RLPHVN)	1,9	5	750.000.000	
105	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C	2,5	5	700.000.000	
106	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C1	2,5	5	730.000.000	
107	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T	2,5	5	700.000.000	
108	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T1	2,5	5	730.000.000	
109	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-C	2,5	5	660.000.000	
110	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-T	2,5	5	660.000.000	
111	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C	2,5	5	750.000.000	
112	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C1	2,5	5	780.000.000	
113	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T	2,5	5	750.000.000	
114	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T1	2,5	5	780.000.000	
115	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-C	2,5	5	710.000.000	
116	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-T	2,5	5	710.000.000	
117	ISUZU	D-MAX LS-C	2,5	5	785.000.000	
118	ISUZU	D-MAX LS-C	3,0	5	790.000.000	
119	ISUZU	D-MAX LS-T	3,0	5	790.000.000	
120	JEEP	GLADIATOR LAUNCH EDITION 4X4	3,6	5	2.656.000.000	
121	JEEP	GLADIATOR RUBICON 4X4 (JTJS9824R)	3,6	5	3.538.000.000	
122	JEEP	GLADIATOR SPORT 4X4 (JTJL9824B)	3,6	5	3.218.000.000	
123	KIA	MORNING	1,0	2	285.000.000	
124	KIA	MORNING LX	1,0	3	360.000.000	
125	KIA	RETONA CRUISER GX	2,0	2	390.000.000	
126	MAZDA	BT-50	3,0	5	574.000.000	
127	MAZDA	BT-50	3,2	5	794.000.000	
128	MAZDA	BT-50 (UL6W)	2,2	5	665.000.000	
129	MAZDA	BT-50 (UL7B)	3,2	5	309.000.000	
130	MAZDA	BT-50 (UL7B)	2,2	5	645.000.000	
131	MAZDA	BT-50 (UL7BLAD)	2,2	5	619.000.000	
132	MAZDA	BT-50 (UL7BLAE)	2,2	5	604.000.000	
133	MAZDA	BT-50 (UL7D)	2,2	5	680.000.000	
134	MAZDA	BT-50 (UL7DLAG)	2,2	5	580.000.000	
135	MAZDA	BT-50 (UL7N)	3,2	5	815.000.000	
136	MAZDA	BT-50 (UL7NLAG)	3,2	5	739.000.000	
137	MAZDA	BT-50 (ZR56LAG)	1,9	5	639.000.000	
138	MAZDA	BT-50 (ZR56LAS)	1,9	5	597.600.000	
139	MAZDA	BT-50 (ZR56LAS)	1,9	5	556.500.000	
140	MAZDA	BT-50 (ZR57LA3)	1,9	5	809.000.000	
141	MAZDA	BT-50 (ZR57LAC)	1,9	5	689.000.000	
142	MAZDA	BT-50 (ZR57LAH)	1,9	5	769.000.000	
143	MAZDA	BT-50 (ZR57LAY)	1,9	5	650.400.000	
144	MAZDA	BT-50 (ZR59LAE)	1,9	5	829.000.000	
145	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
146	MERCEDES-BENZ	VITO111CDI	2,1	3	1.077.000.000	
147	MAZDA	BT-50 (ZR57LA3)	1,9	5	809.000.000	
148	MAZDA	BT-50 (ZR57LAC)	1,9	5	689.000.000	
149	MAZDA	BT-50 (ZR57LAH)	1,9	5	769.000.000	
150	MAZDA	BT-50 (ZR57LAY)	1,9	5	650.400.000	
151	MAZDA	BT-50 (ZR59LAE)	1,9	5	829.000.000	
152	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
153	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
154	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
155	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
156	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
157	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
158	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
159	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
160	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
161	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
162	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
163	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
164	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
165	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
166	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
167	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
168	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
169	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
170	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
171	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
172	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
173	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
174	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
175	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
176	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
177	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
178	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
179	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
180	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
181	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
182	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
183	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
184	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
185	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
186	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
187	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
188	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
189	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
190	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
191	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
192	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
193	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
194	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
195	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
196	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
197	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
198	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
199	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
200	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
201	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
202	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
203	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
204	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
205	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
206	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
207	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
208	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
209	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
210	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
211	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
212	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
213	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
214	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
215	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
216	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
217	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
218	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
219	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
220	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
221	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
222	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
223	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
224	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
225	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
226	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
227	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
228	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
229	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
230	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
231	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
232	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
233	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
234	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
235	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
236	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
237	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
238	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
239	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
240	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
241	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
242	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
243	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
244	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
245	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
246	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
247	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
248	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
249	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
250	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
251	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
252	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
253	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
254	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
255	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
256	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
257	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
258	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
259	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
260	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
261	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
262	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
263	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
264	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
265	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
266	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
267	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
268	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
269	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
270	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
271	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
272	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
273	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
274	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
275						

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
159	MITSUBISHI	TRITON (KK3TJNUFL)	2,5	5	550.000.000	
160	MITSUBISHI	TRITON (KK3TJYUFPL)	2,5	5	581.000.000	
161	MITSUBISHI	TRITON (KL1TJLHFPL)	2,4	5	806.000.000	
162	MITSUBISHI	TRITON (KL1TJYHFPL)	2,4	5	765.000.000	
163	MITSUBISHI	TRITON (KL3TJNHFPL)	2,5	5	641.000.000	
164	MITSUBISHI	TRITON (KL4TJNJML)	2,4	5	774.000.000	
165	MITSUBISHI	TRITON ATHLETE GLS (KK1TJLHFPL)	2,4	5	768.000.000	
166	MITSUBISHI	TRITON ATHLETE GLS (KL1TJLHFPL)	2,4	5	893.000.000	
167	MITSUBISHI	TRITON DC GL	2,4	5	464.000.000	
168	MITSUBISHI	TRITON DC GLS	2,5	5	564.000.000	
169	MITSUBISHI	TRITON DC GLX	2,5	5	515.000.000	
170	MITSUBISHI	TRITON GL	2,4	5	375.000.000	
171	MITSUBISHI	TRITON GL (KL4TJNJML)	2,4	5	534.000.000	
172	MITSUBISHI	TRITON GLS	2,5	5	584.000.000	
173	MITSUBISHI	TRITON GLS (KK1TJLHFPL)	2,4	5	718.000.000	
174	MITSUBISHI	TRITON GLS (KK1TJYHFPL)	2,4	5	680.000.000	
175	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL1TJYHFPL)	2,4	5	710.000.000	
176	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL1TJLHFPL)	2,4	5	806.000.000	
177	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL1TJYHFPL)	2,4	5	766.000.000	
178	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL3TJNHFPL)	2,5	5	621.000.000	
179	MITSUBISHI	TRITON GLS 2WD (LB1TJLHJCL)	2,4	5	719.400.000	
180	MITSUBISHI	TRITON GLS SAM (KK1TJYHFPL)	2,4	5	720.000.000	
181	MITSUBISHI	TRITON GLS SAM (KL1TJLHFPL)	2,4	5	885.000.000	
182	MITSUBISHI	TRITON GLS+ 4WD (LC1TJLPJDL)	2,4	5	792.000.000	
183	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK1TJYUFL)	2,4	5	595.000.000	
184	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK1TJLUFPL)	2,4	5	625.000.000	
185	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK3TJNUFL)	2,5	5	550.000.000	
186	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK3TJYUFPL)	2,5	5	601.000.000	
187	NISSAN	NAVARA (CTSPLYLD23IYP----2)	2,3	5	819.700.000	
188	NISSAN	NAVARA (CTSPLYLD23IYP8----)	2,3	5	954.300.000	
189	NISSAN	NAVARA (CVL2LSLD23F4P----C)	2,5	5	669.000.000	
190	NISSAN	NAVARA (CVL4LZLD23IYP----C)	2,5	5	800.000.000	
191	NISSAN	NAVARA (CVLNL2YLD23IYP-A--B)	2,5	5	927.000.000	
192	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----B)	2,5	5	625.000.000	
193	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----C)	2,5	5	625.000.000	
194	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN-D--N)	2,5	5	625.000.000	
195	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----B)	2,5	5	649.000.000	
196	NISSAN	NAVARA EL (CTSALQLD23IYP----2)	2,3	5	672.000.000	
197	NISSAN	NAVARA EL (CTSALQLD23IYP----L)	2,3	5	685.000.000	
198	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----C)	2,5	5	669.000.000	
199	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23FYP-D-EQ)	2,5	5	636.000.000	
200	NISSAN	NAVARA LE	2,5	5	687.000.000	
201	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----B)	2,5	5	725.000.000	
202	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----C)	2,5	5	725.000.000	
203	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP-D-FQ)	2,5	5	725.000.000	
204	NISSAN	NAVARA VE (CVLALTL23IYP----B)	2,5	5	748.000.000	
205	NISSAN	NAVARA VE (CVLALTYD23FYP----B)	2,5	5	655.300.000	
206	NISSAN	NAVARA VL (CTSNLWLD23IYP----2)	2,3	5	892.000.000	
207	NISSAN	NAVARA VL (CTSNLWLD23IYP----2)	2,3	5	816.200.000	
208	NISSAN	NAVARA VL (CTSNLWLD23IYP8----)	2,3	5	900.000.000	
209	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----B)	2,5	5	795.000.000	
210	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----C)	2,5	5	815.000.000	
211	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP-DBEQ)	2,5	5	835.000.000	
212	NISSAN	NAVARA VL (CVLALWLD23IYP----B)	2,5	5	816.700.000	
213	NISSAN	NAVARA VL (CVLNLWLD23IYP----B)	2,5	5	866.100.000	
214	NISSAN	NAVARA VL BLACK EDITION (CVL4LZLD23IYPFD-EQ)	2,5	5	845.000.000	
215	NISSAN	NAVARA XE	2,5	5	687.000.000	
216	NISSAN	NP300 NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----A)	2,5	5	625.000.000	
217	NISSAN	NP300 NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----A)	2,5	5	649.000.000	
218	NISSAN	NP300 NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----A)	2,5	5	725.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
219	NISSAN	NP300 NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----A)	2,5	5	795.000.000	
220	RAM	1500 4X4 LIMITED	5,7	5	2.550.000.000	
221	RAM	RAM 1500 LARAMIE CREW CAB 4X4 (DT6P9825H)	5,7	5	3.900.000.000	
222	RAM	RAM 1500 LONGHORN CREW CAB 4X4 (DT6R9825K)	5,7	5	4.000.000.000	
223	RAM	RAM 1500 TRX CREW CAB 4X4 (DT6S9829Y)	6,2	7	7.500.000.000	
224	TOYOTA	HILUX	2,4	5	550.000.000	
225	TOYOTA	HILUX	2,5	5	550.000.000	
226	TOYOTA	HILUX	2,7	2	649.000.000	
227	TOYOTA	HILUX	2,7	5	649.000.000	
228	TOYOTA	HILUX	2,7	6	617.000.000	
229	TOYOTA	HILUX	2,8	5	649.000.000	
230	TOYOTA	HILUX (GUN125L-DTFMHU)	2,4	5	793.000.000	
231	TOYOTA	HILUX (GUN125L-DTFSHU)	2,4	5	772.000.000	
232	TOYOTA	HILUX (GUN125L-DTFSXU)	2,4	5	799.000.000	
233	TOYOTA	HILUX (GUN126L-DTTHHU)	2,8	5	882.000.000	
234	TOYOTA	HILUX (GUN126L-DTTHXU)	2,8	5	915.600.000	
235	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTFLHU)	2,4	5	622.000.000	
236	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTFLXU)	2,4	5	628.000.000	
237	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTTSXU)	2,4	5	695.000.000	
238	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTTSXU)	2,4	5	856.000.000	
239	TOYOTA	HILUX (TGN126L-DTTSKV)	2,7	5	785.400.000	
240	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CE (GUN135L-DTTSXU)	2,4	5	712.900.000	
241	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CE (GUN135L-DTTSXU)	2,4	5	712.900.000	
242	TOYOTA	HILUX 4X4 MT CE (GUN125L-DTFSXU)	2,4	5	673.800.000	
243	TOYOTA	HILUX 4X4 MT CE (GUN125L-DTFSXU)	2,4	5	673.800.000	
244	TOYOTA	HILUX ADVENTURE (GUN126L-DTTHXU)	2,8	5	1.077.000.000	
245	TOYOTA	HILUX D	2,8	5	649.000.000	
246	TOYOTA	HILUX DLX	2,5	5	637.000.000	
247	TOYOTA	HILUX E	2,5	5	579.000.000	
248	TOYOTA	HILUX E (GUN135L-DTFLHU)	2,4	5	631.000.000	
249	TOYOTA	HILUX E (GUN135L-DTTSXU)	2,4	5	695.000.000	
250	TOYOTA	HILUX E GUN135L-DTFSHU	2,4	5	697.000.000	
251	TOYOTA	HILUX G	3,0	5	723.000.000	
252	TOYOTA	HILUX G (GUN125L-DTFMHU)	2,4	5	793.000.000	
253	TOYOTA	HILUX G (GUN126L-DTFMHU)	2,8	5	806.000.000	
254	TOYOTA	HILUX G (GUN126L-DTTHHU)	2,8	5	870.000.000	
255	TOYOTA	HILUX G (KUN126L-DTAHYU)	3,0	5	914.000.000	
256	TOYOTA	HILUX G (KUN126L-DTFMYU)	3,0	5	843.000.000	
257	TOYOTA	HILUX GL	2,7	5	649.000.000	
258	TOYOTA	HILUX VIGO	2,5	5	550.000.000	
259	TOYOTA	HILUX VIGO	3,0	5	877.000.000	
260	TOYOTA	TUNDRA 1794 EDITION (USK56L-PSTZKA)	5,7	5	3.420.000.000	
261	TOYOTA	TUNDRA CREWMAXSR5	5,7	5	1.210.000.000	
262	UAZ	PICKUP COMFORT	2,2	5	430.000.000	
263	UAZ	PICKUP LIMITED	2,2	3	425.000.000	
264	WULING	N300L (LZW5024XXYPYB)	1,5	2	294.000.000	

Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1	CHEVROLET	SPARK VAN	0,8	2	259.000.000	
2	CHEVROLET	SPARK VAN 1.2L	1,2	2	275.000.000	
3	CHEVROLET	SPARK VAN 1.2L-1	1,2	2	296.000.000	
4	DONGBEN	DB1022	1,0	2	168.000.000	
5	DONGBEN	DBX30-V2	1,3	2	228.000.000	
6	DONGBEN	DBX30-V2L	1,5	2	258.500.000	
7	DONGBEN	DBX30-V2S	1,5	2	232.000.000	
8	DONGBEN	DBX30-V5	1,3	5	272.000.000	
9	DONGBEN	DBX30-V5L	1,5	5	277.000.000	
10	DONGBEN	DBX30-V5M	1,5	5	269.000.000	
11	DONGBEN	DBX30-V5S	1,5	5	266.000.000	
12	FORD	FCCY-HFFA	2,4	6	826.000.000	
13	FORD	RANGER 2AW	2,5	5	470.000.000	
14	FORD	RANGER 2AW8F22	2,5	5	684.000.000	
15	FORD	RANGER KDBC2QJAXEL1	2,2	5	628.000.000	
16	FORD	RANGER KDBCH2QJAXKL1	2,2	5	642.000.000	
17	FORD	RANGER KDBCH2QJC3KL1	2,2	5	662.000.000	
18	FORD	RANGER KDBC2YMEUEL1	2,0	5	811.000.000	
19	FORD	RANGER KDBC2YNEUEL1	2,0	5	937.000.000	
20	FORD	RANGER TRABCF7P0C3CXEL1	2,0	5	871.000.000	
21	FORD	RANGER TRABCG2P0GPCXEL1	2,0	5	669.000.000	
22	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXEL1	2,0	5	776.000.000	
23	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXKL1	2,0	5	707.000.000	
24	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXKL1-VMC01	2,0	5	703.000.000	
25	FORD	RANGER TRABCH2P0GPCXKL1	2,0	5	665.000.000	
26	FORD	RANGER TRABCN2P0C3CXEL1	2,0	5	830.000.000	
27	FORD	RANGER TRABCR2YNEUCXEL1	2,0	5	979.000.000	
28	FORD	RANGER UV7B	2,5	5	400.000.000	
29	FORD	RANGER UV7C	2,5	5	510.000.000	
30	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT- TRD/CKGT.VAN2	2,0	2	948.300.000	
31	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT- TRD/CKGT.VAN2	2,0	2	948.300.000	
32	FORD	TRANSIT	2,4	6	600.000.000	
33	FORD	TRANSIT FAC6 PHFA	2,4	3	727.000.000	
34	FORD	TRANSIT FAC6-SWFA	2,4	3	600.000.000	
35	FORD	TRANSIT FCA6 PHFA9S	2,4	9	635.000.000	
36	FORD	TRANSIT FCA6-SWFA9S	2,4	9	635.000.000	
37	FORD	TRANSIT FCCY-HFFA	2,4	6	600.000.000	
38	FORD	TRANSIT FCCY-HFFA	2,0	3	596.000.000	
39	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN3-CK	2,2	3	888.000.000	
40	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN3-CK	2,2	3	888.000.000	
41	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN6	2,2	6	882.700.000	
42	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN6	2,2	6	882.700.000	
43	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN6-CK	2,2	6	871.700.000	
44	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN6-CK	2,2	6	871.700.000	
45	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4/CKGT.VAN3	2,4	3	760.000.000	
46	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4/CKGT.VAN3-2	2,4	3	760.000.000	
47	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4/CKGT.VAN6	2,4	6	826.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
48	FORD	TRANSIT JX6582T-M3	2,4	3	839.000.000	
49	FORD	TRANSIT JX6582T-M3/CK327-VAN6	2,4	6	802.000.000	
50	FORD	TRANSIT JX6582T-M3/CKGT.VAN6	2,4	6	1.251.000.000	
51	FOTON	GRATOUR-TV22	1,5	2	238.100.000	
52	GAZ	GAZELLE NEXT A31R22.E5	2,8	3	637.400.000	
53	GAZ	GAZELLE NEXT A31R32.E5	2,8	3	676.300.000	
54	GAZ	GAZELLE NEXT A31R32.E5	2,8	3	676.300.000	
55	GAZ	GAZELLE NEXT A31R32.E5I	2,8	3	687.800.000	
56	GAZ	GAZELLE NEXT A31R32.E5I	2,8	3	687.800.000	
57	GAZ	GAZELLE NEXT A32R32.E5	2,8	6	797.900.000	
58	GAZ	GAZELLE NEXT A32R32.E5	2,8	6	797.900.000	
59	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32/CKGT.VAN6	2,8	6	700.300.000	
60	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32/CKGT.VAN6	2,8	6	700.300.000	
61	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32-40/CKGT.VAN6	2,8	6	672.900.000	
62	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32-40/CKGT.VAN6	2,8	6	672.900.000	
63	GAZ	GAZELLE NEXT A65R52/CKGT.VAN3	2,8	3	820.000.000	
64	GAZ	GAZELLE NEXT A65R52/CKGT.VAN3	2,8	3	820.000.000	
65	GAZ	GAZELLE NEXT A65R52/CKGT.VAN6	2,8	6	845.200.000	
66	GAZ	GAZELLE NEXT A65R52/CKGT.VAN6	2,8	6	845.200.000	
67	GAZ	GAZELLE NN A31R32.E5II	2,5	3	725.000.000	
68	GAZ	SOBOL NN A31S12.E5	2,8	3	540.000.000	
69	GAZ	SOBOL NN A31S12.E5	2,8	3	540.000.000	
70	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C	2,5	5	700.000.000	
71	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C1	2,5	5	730.000.000	
72	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T	2,5	5	700.000.000	
73	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T1	2,5	5	730.000.000	
74	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-C	2,5	5	660.000.000	
75	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-T	2,5	5	660.000.000	
76	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C	2,5	5	750.000.000	
77	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C1	2,5	5	780.000.000	
78	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T	2,5	5	750.000.000	
79	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T1	2,5	5	780.000.000	
80	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-C	2,5	5	710.000.000	
81	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-T	2,5	5	710.000.000	
82	ISUZU	D-MAX TFR85H MT-LS	3,0	5	650.000.000	
83	ISUZU	D-MAX TFS85H	3,0	5	536.000.000	
84	JRD	DAILY PICKUP	2,8	5	186.000.000	
85	JRD	DAILY PICKUP.A	2,8	5	186.000.000	
86	KENBO	KB0.495/TV3	1,3	5	221.100.000	
87	KENBO	KB0.65/TV2	1,3	5	227.000.000	
88	KENBO	KB0.68/TV6	1,3	5	233.000.000	
89	KENBO	KB0.945/TV4	1,3	2	193.600.000	
90	KENBO	KB0.95/TV1	1,3	2	189.000.000	
91	KENBO	KB0.95/TV1	2,2	2	195.000.000	
92	MAZDA	BT-50	2,2	5	640.000.000	
93	MAZDA	BT-50 4WD-M	2,2	5	651.100.000	
94	MERCEDES-BENZ	MB140D	2,9	6	550.000.000	
95	MERCEDES-BENZ	SPRINTER	2,2	6	596.000.000	
96	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 311CDI	2,2	6	596.000.000	
97	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 313CDI	2,2	9	802.000.000	
98	MERCEDES-BENZ	SPRINTER PANEL VAN 311 CDI	2,2	3	596.000.000	
99	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT/R-VAN	2,0	4	2.249.000.000	
100	PMC PREMIO II	DD1022 4X4	2,5	5	176.800.000	
101	SRM	868	1,6	2	320.000.000	
102	SRM	868/V5	1,6	5	348.100.000	
103	SRM	X30I-V2	1,5	2	248.500.000	
104	SRM	X30I-V2	1,5	2	248.500.000	
105	SRM	X30I-V5	1,5	5	282.000.000	
106	SRM	X30I-V5	1,5	5	282.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
107	SRM	X30-V2	1,5	2	248.000.000	
108	SRM	X30-V5	1,5	2	280.300.000	
109	SRM	X30-V5	1,5	5	284.600.000	
110	SUZUKI	BLINDVAN	1,0	2	308.000.000	
111	SUZUKI	SK410BV	1,0	2	253.900.000	
112	SUZUKI	SK410BV4	1,0	2	294.400.000	
113	SUZUKI	SK410BV4/CMN-VAN 495	1,0	2	263.000.000	
114	SUZUKI	SK410BV4/DVI-HS1	1,0	2	293.000.000	
115	SUZUKI	SK410BV4/HP-TV495	1,0	2	293.000.000	
116	SUZUKI	SK410BV4/QTH-TV	1,0	2	290.000.000	
117	SUZUKI	SK410BV4/SGCD-V	1,0	2	290.000.000	
118	SUZUKI	SK410BV4/SGS-VAN	1,0	2	308.000.000	
119	SYM	V5-SC3-A2	1,5	5	224.000.000	
120	TERACO	TERA-V	1,5	2	286.700.000	
121	TERACO	TERA-V62S	1,5	2	324.000.000	
122	TERACO	TERA-V65S	1,5	5	361.000.000	
123	THACO	FRONTIER TF420V 2S TV22A27R107	1,5	2	284.700.000	
124	THACO	FRONTIER TF420V 2S TV22A27R107-DL1	1,5	2	450.500.000	
125	THACO	FRONTIER TF420V 2S TV22A27R107-DL1	1,5	2	450.500.000	
126	THACO	FRONTIER TF450V 2S TV24A30R122	1,6	2	306.900.000	
127	THACO	FRONTIER TF450V 5S TV25A30R122	1,6	5	356.100.000	
128	THACO	FRONTIER TF480V 2S TV25A32R122	1,6	2	334.100.000	
129	THACO	FRONTIER TF480V 5S TV25B32R122	1,6	5	385.000.000	
130	THACO	TOWNER VAN-2S TV21A28R095	1,4	2	269.000.000	
131	THACO	TOWNER VAN-2S TV21B28R095	1,4	2	269.000.000	
132	THACO	TOWNER VAN-5S TV22A28R095	1,4	5	315.000.000	
133	THACO	TOWNER VAN-5S TV22B28R095	1,4	5	325.000.000	
134	TMT	C35-2N	1,5	2	302.100.000	
135	TMT	C35-5N	1,5	5	351.600.000	
136	TMT	K05S-2N	1,2	2	229.100.000	
137	TMT	K05S-5N	1,2	5	256.500.000	
138	TOYOTA	HIACE	2,7	6	823.000.000	
139	TOYOTA	HIACE	2,4	3	727.000.000	
140	TOYOTA	HIACE	2,5	3	600.000.000	
141	TOYOTA	HIACE	2,7	3	727.000.000	
142	TOYOTA	HIACE KDH212L-JEMDYU	2,5	6	600.000.000	
143	TOYOTA	HIACE RZH114L	2,0	3	596.000.000	
144	TOYOTA	HIACE TRH213L-JDMNK	2,7	5	823.000.000	
145	VINAXUKI	PICKUP650D	2,8	5	215.000.000	
146	VINAXUKI	PICKUP650X	2,2	5	195.000.000	
147	VINHPHAT	SANDEUR S-100	3,0	5	520.000.000	
148	VINHPHAT	SANDEUR S-100	3,0	5	520.000.000	

BẢNG 3: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 10 NGƯỜI TRỞ LÊN
(Kèm theo Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND thành phố Huế)

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Từ 10 đến dưới 15	IVECO	1.445.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	714.300.000
2	Từ 15 đến dưới 24	FORD	822.400.000
		FUSO ROSA	1.243.300.000
		HYUNDAI	1.029.000.000
		IVECO	994.000.000
		KIM LONG	699.000.000
		THACO	2.350.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	776.800.000
3	Từ 24 đến dưới 30	DAEWOO	1.425.000.000
		DONGVANG	1.170.000.000
		FUSO ROSA	1.127.500.000
		GAZ	899.100.000
		HAECO	1.823.800.000
		HYUNDAI	1.328.000.000
		KIM LONG	2.808.000.000
		KING LONG	1.478.600.000
		MERCEDES-BENZ	2.225.000.000
		SAMCO	1.651.600.000
4	Từ 30 đến dưới 35	THACO	1.854.500.000
		TRACOMECO	2.319.800.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.508.800.000
		DAEWOO	1.930.000.000
		DOTHANH	990.000.000
		KIM LONG	2.219.000.000
		SAMCO	1.702.000.000
5	Từ 35 đến dưới 40	THACO	1.751.000.000
		TRACOMECO	2.253.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.689.200.000
		DOTHANH	850.000.000
		HAECO	1.618.200.000
		KIM LONG	2.219.000.000
		KING LONG	1.559.000.000
		MERCEDES-BENZ	2.191.000.000
		SAMCO	1.577.300.000
		THACO	1.603.000.000
		TRACOMECO	1.769.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.773.300.000

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
6	Từ 40 đến dưới 45	SAMCO	1.561.100.000
		TRACOMECO	1.300.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.859.000.000

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
7	Từ 45 đến dưới 50	DAEWOO	2.280.000.000
		HAECO	3.475.000.000
		HYUNDAI	3.292.000.000
		KIM LONG	3.000.000.000
		MERCEDES-BENZ	4.030.000.000
		SAMCO	2.810.000.000
		THACO	2.641.000.000
		TRACOMECO	2.915.000.000
		UNIVERSE	2.450.000.000
		UNIVERSE NOBLE NGT	2.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	2.481.800.000
8	Từ 50 đến dưới 60	SAMCO	1.772.000.000
		TRACOMECO	1.730.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	2.698.500.000
9	Từ 60 trở lên	DAEWOO	2.275.700.000
		SAMCO	2.380.000.000
		TRACOMECO	2.440.000.000
		VINFAST	7.438.200.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	3.264.900.000

II. Nước sản xuất lắp ráp: Hàn Quốc

1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	785.800.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	854.500.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.659.800.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.858.200.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.950.700.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.045.000.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.730.100.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.968.500.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.591.600.000

III. Nước sản xuất lắp ráp: Trung Quốc, Đài Loan

1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	750.200.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	815.900.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.584.700.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.774.100.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.862.500.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.952.500.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.606.600.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.834.200.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.429.100.000

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
IV. Nước sản xuất lắp ráp: Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển			
1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	821.300.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	893.200.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.734.900.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.942.300.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.039.000.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.137.500.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.853.600.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.102.800.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.754.100.000
V. Nước sản xuất lắp ráp khác			
1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	771.600.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	839.100.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.629.900.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.824.700.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.915.600.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.008.200.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.680.900.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.915.000.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.526.900.000
Ghi chú*: - Xe ô tô khách có giường nằm có giá tính LPTB bằng 220% giá tính LPTB ô tô chở người từ 10 người trở lên cùng Nước sản xuất lắp ráp, nhãn hiệu, số người cho phép chở (kể cả lái xe) nêu trên. - Xe chuyên dùng (gồm cả xe bốn bánh có gắn động cơ) có giá tính LPTB là giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022.			

BẢNG 4: Ô TÔ VẬN TẢI HÀNG HÓA (TRỪ Ô TÔ PICKUP, Ô TÔ TẢI VAN)*(Kèm theo Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND thành phố Huế)*

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Dưới 750 kg	DFSK	130.600.000
		SUZUKI	261.300.000
		THACO	194.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	196.900.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	DONGBEN	155.000.000
		FOTON	158.100.000
		HOA MAI	170.000.000
		HINO	595.770.000
		ISUZU	295.600.000
		KENBO	182.400.000
		KIA	353.000.000
		SRM	198.000.000
		SUZUKI	277.800.000
		TATA	247.000.000
		TERACO	207.000.000
		THACO	201.600.000
		TMT	163.100.000
		TRUONGGIANG	145.200.000
		VEAM	142.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	204.500.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	DONGBEN	155.000.000
		HINO	595.770.000
		HYUNDAI	413.000.000
		ISUZU	478.500.000
		KENBO	178.500.000
		SRM	178.600.000
		SUZUKI	277.800.000
		TATA	252.200.000
		TERACO	207.000.000
		THACO	194.000.000
		TMT	184.800.000
		TQ	211.300.000
		VEAM	202.900.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	309.400.000
		DONGBEN	155.000.000
		DO THANH	190.000.000
		FOTON	399.700.000
		HOA MAI	239.400.000
		HINO	595.770.000
		HYUNDAI	404.800.000
		ISUZU	478.500.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	KENBO	178.500.000
		KIA	381.100.000
		MITSUBISHI FUSO	615.000.000
		SRM	195.500.000
		SUZUKI	253.800.000
		TERACO	235.000.000
		THACO	180.500.000
		TQ	206.000.000
		VEAM	309.300.000
		VINHPHAT	477.500.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	317.100.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	DOTHANH	257.800.000
		FOTON	395.800.000
		FUSO	559.000.000
		HINO	605.000.000
		HYUNDAI	419.800.000
		ISUZU	525.500.000
		JAC	398.000.000
		KENBO	178.500.000
		KIA	393.200.000
		MITSUBISHI FUSO	615.000.000
		TERACO	352.000.000
		THACO	329.500.000
		TMT	238.200.000
		VEAM	372.500.000
		VINHPHAT	460.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	404.000.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	CHIẾN THẮNG	283.700.000
		DONGBEN	151.300.000
		DOTHANH	247.000.000
		FORLAND	322.000.000
		FOTON	377.000.000
		FUSO	559.000.000
		HINO	605.000.000
		HOA MAI	260.000.000
		HYUNDAI	467.400.000
		ISUZU	524.200.000
		JAC	398.000.000
		KIA	404.800.000
		MITSUBISHI FUSO	615.000.000
		SRM	190.900.000
		SUZUKI	359.500.000
		TERACO	352.000.000
		THACO	277.600.000
		TMT	272.300.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
		VEAM	216.800.000
		VINHPHAT	450.000.000
		WAW	325.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	413.100.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	CHIẾN THẮNG	338.300.000
		DO THANH	256.500.000
		FORLAND	333.500.000
		FOTON	377.000.000
		FUSO	598.000.000
		HINO	575.600.000
		HYUNDAI	467.400.000
		ISUZU	536.600.000
		JAC	398.000.000
		KIA	415.500.000
		MAZDA	615.000.000
		TERACO	351.500.000
		TMT	266.600.000
		VEAM	433.000.000
		VINHPHAT	450.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	423.900.000
		CHIẾN THẮNG	345.000.000
		DO THANH	345.400.000
		FORLAND	383.300.000
		FOTON	398.800.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	FUSO	637.000.000
		HINO	733.000.000
		HOA MAI	330.000.000
		HYUNDAI	648.800.000
		ISUZU	716.700.000
		JAC	375.300.000
		KIA	422.900.000
		MAZDA	670.000.000
		TERACO	411.000.000
		TMT	308.700.000
		TRUONGGIANG	370.000.000
		VEAM	481.500.000
		VINHPHAT	478.600.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	450.900.000
		DO THANH	323.000.000
		FOTON	418.100.000
		FUSO	637.000.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	HINO	620.800.000
		HYUNDAI	481.500.000
		ISUZU	603.000.000
		JAC	375.300.000
		KIA	411.900.000
		MAZDA	670.000.000
		TERACO	342.600.000
		TMT	281.300.000
		VEAM	438.500.000
		VINHPHAT	445.000.000
		WAW	340.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	484.600.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	DAYUN	384.300.000
		DO THANH	323.000.000
		FOTON	418.900.000
		FUSO	637.000.000
		HINO	636.800.000
		HOA MAI	335.000.000
		HYUNDAI	542.200.000
		ISUZU	692.200.000
		JAC	403.000.000
		MAZ	570.000.000
		MAZDA	676.300.000
		TERACO	411.000.000
		THACO	350.800.000
		TMT	278.400.000
		VEAM	467.700.000
		VINAMOTOR	534.000.000
		VINHPHAT	485.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	526.800.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	CHIẾN THẮNG	423.600.000
		DO THANH	436.700.000
		FORLAND	494.500.000
		FOTON	356.200.000
		FUSO	707.500.000
		HINO	725.200.000
		HOA MAI	402.500.000
		HYUNDAI	539.200.000
		ISUZU	655.900.000
		JAC	442.800.000
		KIA	482.100.000
		MAZDA	718.000.000
		TERACO	430.000.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
		TMT	351.700.000
		VEAM	486.100.000
		VINAMOTOR	501.300.000
		VINHPHAT	485.000.000
		WAW	409.400.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	556.700.000
		CNHTC	514.000.000
		DAYUN	445.500.000
		DONGFENG	1.443.700.000
		DOTHANH	608.700.000
		FORLAND	601.000.000
		FOTON	480.600.000
		FUSO	687.900.000
		GIAIPHONG	705.000.000
		HINO	958.800.000
		HOA MAI	515.000.000
		HYUNDAI	839.100.000
		ISUZU	826.900.000
		JAC	556.000.000
		MAZDA	1.000.000.000
		MITSUBISHI FUSO	810.700.000
		TATA	621.000.000
		TMT	336.000.000
		UD TRUCKS	900.000.000
		VEAM	607.200.000
		VINAMOTOR	515.000.000
		VINHPHAT	687.000.000
		WAW	431.100.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	668.000.000
		CHENGLONG	845.000.000
		CHIẾN THẮNG	545.000.000
		CNHTC	729.000.000
		DONGFENG	931.600.000
		DOTHANH	529.100.000
		FAW	856.300.000
		FORLAND	591.500.000
		FOTON	614.500.000
		FUSO	748.300.000
		HINO	1.249.500.000
		HYUNDAI	694.500.000
		ISUZU	826.900.000
		JAC	572.300.000
		MITSUBISHI FUSO	792.100.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
		TATA	621.000.000
		TERACO	480.100.000
		TMT	555.600.000
		TRUONGGIANG	753.100.000
		UD TRUCKS	900.000.000
		VEAM	563.300.000
		VINHPHAT	682.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	670.600.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	CHENGLONG	946.700.000
		CNHTC	701.400.000
		DONGFENG	877.000.000
		DO THANH	471.500.000
		FAW	639.400.000
		FORLAND	724.300.000
		FOTON	939.600.000
		FUSO	842.500.000
		GIAIPHONG	705.000.000
		HINO	1.348.000.000
		HOA MAI	506.500.000
		HYUNDAI	702.000.000
		HYUNDAI MIGHTY	615.000.000
		ISUZU	1.107.400.000
		JAC	661.300.000
		MAZ	920.000.000
		MAZDA	951.000.000
		TATA	621.000.000
		THACO	715.600.000
		TMT	555.100.000
		TRUONGGIANG	697.700.000
		UD TRUCKS	1.462.200.000
		VEAM	743.500.000
		VIETTRUNG	415.000.000
		VINAMOTOR	535.000.000
		VINHPHAT	792.200.000
		WAW	485.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	675.600.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	CHENGLONG	928.700.000
		CNHTC	734.700.000
		DAEWOO	956.700.000
		DONGFENG	817.000.000
		DO THANH	596.500.000
		FAW	800.000.000
		FOTON	852.200.000
		FUSO	842.500.000
		GIAIPHONG	705.000.000
		HINO	1.256.700.000
		ISUZU	1.261.200.000
		JAC	716.300.000
		MAZ	1.028.900.000
		MAZDA	882.500.000
		TATA	621.000.000
		TMT	447.000.000
		TRUONGGIANG	538.100.000
		UD TRUCKS	975.000.000
		VEAM	724.000.000
		VINHPHAT	796.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	691.600.000
		CHENGLONG	884.900.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	CNHTC	1.355.000.000
		DAEWOO	956.700.000
		FAW	800.000.000
		FOTON	999.700.000
		GIAIPHONG	705.000.000
		HINO	1.563.500.000
		HOA MAI	640.000.000
		HYUNDAI	753.600.000
		ISUZU	791.400.000
		MAZ	1.317.500.000
		MITSUBISHI FUSO	882.500.000
		UD TRUCKS	1.050.000.000
		VEAM	724.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	931.800.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	CNHTC	1.330.000.000
		DONGFENG	2.780.000.000
		FAW	800.000.000
		FOTON	1.290.600.000
		HINO	1.651.200.000
		HYUNDAI	815.600.000
		ISUZU	886.400.000
		MAZ	1.229.300.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	979.400.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	CHENGLONG	1.204.000.000
		CNHTC	1.279.100.000
		FAW	651.800.000
		FOTON	1.239.800.000
		HINO	2.064.500.000
		HYUNDAI	1.990.000.000
		ISUZU	1.954.000.000
		MAZ	1.313.000.000
		MITSUBISHI FUSO	953.700.000
		TRUONGGIANG	920.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.275.200.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	CHENGLONG	1.214.000.000
		CNHTC	1.094.000.000
		DAEWOO	1.572.000.000
		FORLAND	788.300.000
		FOTON	927.800.000
		HINO	1.681.000.000
		ISUZU	1.673.300.000
		JAC	692.000.000
		MAZ	1.606.000.000
		MITSUBISHI FUSO	1.490.000.000
		TMT	658.100.000
		UD TRUCKS	1.691.200.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.326.700.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	CHENGLONG	1.228.300.000
		CNHTC	1.364.800.000
		DONGFENG	1.465.700.000
		FOTON	1.509.600.000
		HYUNDAI	2.110.000.000
		ISUZU	1.374.500.000
		UD TRUCKS	2.229.800.000
		VINHPHAT	2.106.200.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.351.600.000
		CHENGLONG	1.425.000.000
		FOTON	1.580.000.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	HINO	1.681.000.000
		HYUNDAI	2.110.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.408.800.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	CHENGLONG	1.658.700.000
		CNHTC	1.350.500.000
		HYUNDAI	2.110.000.000
		MAN	4.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.504.000.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	HINO	1.829.000.000
		MAN	4.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.514.000.000
24	Từ 25 tấn trở lên	CNHTC	1.453.200.000
		HYUNDAI	2.270.000.000
		MAN	4.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.535.000.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
II. Nước sản xuất lắp ráp: Hàn Quốc			
1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	216.600.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	225.000.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	340.400.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	348.800.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	444.400.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	454.400.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	466.300.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	496.000.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	533.100.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	579.400.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	612.400.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	734.800.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	737.700.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	743.200.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	760.700.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.024.900.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	HYUNDAI	2.170.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.077.300.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.402.700.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.459.400.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.486.700.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.549.700.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.654.400.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.665.400.000
24	Từ 25 tấn trở lên	DAEWOO	2.075.000.000
		HYUNDAI	2.587.500.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.688.500.000
III. Nước sản xuất lắp ráp: Trung Quốc, Đài Loan			
1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	206.800.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	214.700.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	325.000.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	333.000.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	424.200.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	433.800.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	445.100.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	473.500.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	508.900.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	553.100.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	584.600.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	701.400.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	704.100.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	CHENGLONG	911.300.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU	709.400.000
		CNHTC	1.339.700.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	CHENGLONG	931.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	726.200.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	978.400.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.028.300.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	CHENGLONG	1.275.600.000
		CNHTC	1.447.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.338.900.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	CHENGLONG	1.275.400.000
		CNHTC	1.391.000.000
		SHACMAN	1.616.100.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.393.100.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.419.200.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.479.300.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.579.200.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.589.800.000
24	Từ 25 tấn trở lên	CHENGLONG	1.420.000.000
		CNHTC	1.523.300.000
		SHACMAN	1.310.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.611.700.000

IV. Nước sản xuất lắp ráp: Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển

1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	226.400.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	235.200.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	355.800.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	364.600.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	464.700.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	475.100.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	487.500.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	518.500.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	557.300.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	605.800.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	640.200.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	768.200.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	771.200.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	776.900.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	795.300.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.071.500.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.126.300.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.466.500.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.525.800.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.554.300.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.620.200.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.729.600.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.741.200.000
24	Từ 25 tấn trở lên	MAN	5.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.765.200.000
V. Nước sản xuất lắp ráp khác			
1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	212.700.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	SUZUKI	306.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	220.900.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	334.200.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	342.500.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	436.400.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	446.200.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	457.900.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	487.000.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	523.400.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	568.900.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	601.300.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	721.500.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	724.300.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	MAZ	1.208.900.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	729.700.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	746.900.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.006.300.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	UD TRUCKS	1.680.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.057.700.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	KAMAZ	1.118.600.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.377.200.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	KAMAZ	1.152.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.432.900.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.459.700.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.521.500.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.624.300.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.635.200.000
24	Từ 25 tấn trở lên	MAZ	1.746.200.000
		UD TRUCKS	1.968.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.657.800.000

Ghi chú:*

- Xe ô tô tải đông lạnh có giá tính LPTB bằng 120% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.

- Xe ô tô tải có cần cầu có giá tính LPTB bằng 110% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.